

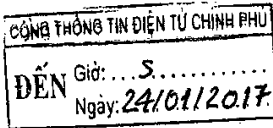
TĐT(2)

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **04/2017/NĐ-CP**

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2017



NGHỊ ĐỊNH
Về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Luật đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;

Căn cứ Luật đầu tư công ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật quản lý nợ công ngày 17 tháng 6 năm 2009;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Chính phủ ban hành Nghị định về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Nghị định này quy định về thẩm định, phê duyệt và cấp bảo lãnh chính phủ; quản lý bảo lãnh chính phủ; trách nhiệm và nghĩa vụ của các cơ quan, tổ chức, cá nhân trong việc cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay trong nước và nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế.

2. Việc cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu trong nước của ngân hàng chính sách theo kế hoạch được giao hàng năm của cơ quan có thẩm quyền được hướng dẫn tại văn bản riêng.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Nghị định này gồm:

1. Người được bảo lãnh.
2. Người bảo lãnh.

3. Người nhận bảo lãnh.

4. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong quá trình cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ đã được quy định trong Luật quản lý nợ công, trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước là chương trình cho vay của tổ chức tín dụng cho các dự án quan trọng quốc gia được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng là cơ quan đại diện của Việt Nam ở nước ngoài hoặc một tổ chức được ủy quyền để tiếp nhận, xác nhận việc đã nhận được các hồ sơ tố tụng liên quan đến bảo lãnh chính phủ và chuyển toàn bộ hồ sơ trên cho Bộ Tài chính.

3. Hạn mức bảo lãnh chính phủ gồm hạn mức bảo lãnh đối với các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu trong và ngoài nước. Hạn mức bảo lãnh chính phủ trong năm là mức trần số tiền dự kiến vay ròng của các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong năm đó (số tiền vay dự kiến rút vốn trong năm trừ đi số trả nợ gốc trong năm) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Khoản vay hợp vốn là khoản vay do từ 02 tổ chức tài chính, tín dụng trở lên cho vay. Khoản vay hợp vốn giữa các tổ chức tài chính, tín dụng trong và ngoài nước được coi là khoản vốn vay nước ngoài nếu tổng số tiền cho vay của các tổ chức nước ngoài chiếm từ 51% trị giá khoản vay trở lên và áp dụng các quy định tương ứng về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ với khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

5. Ngân hàng phục vụ là ngân hàng nơi Người được bảo lãnh mở Tài khoản Dự án và thực hiện các nhiệm vụ liên quan tới việc giám sát rút vốn, trả nợ, tài sản bảo đảm của Dự án vay vốn được Chính phủ bảo lãnh.

6. Nghĩa vụ thanh toán là các khoản phải trả gồm nợ gốc, nợ lãi theo hợp đồng, lãi chậm trả, các khoản phí và chi phí, bồi thường tổn thất (nếu có) theo quy định trong thỏa thuận vay hoặc thỏa thuận phát hành trái phiếu cụ thể và được chấp nhận trong Thư bảo lãnh.

7. Người bảo lãnh là Chính phủ, do Bộ Tài chính là đại diện chính thức hay còn gọi là cơ quan cấp bảo lãnh theo quy định của khoản 6 Điều 10 và khoản 1 Điều 36 Luật quản lý nợ công.

8. Người nhận bảo lãnh là người có quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ khoản vay, các khoản trái phiếu phát hành được Chính phủ bảo lãnh. Người nhận bảo lãnh bao gồm người cho vay, người mua trái phiếu và những người nhận chuyển nhượng, những người nhận chuyển giao hợp pháp của người cho vay, người mua trái phiếu và được gọi chung là Bên cho vay trong các thỏa thuận vay, thỏa thuận phát hành trái phiếu.

9. Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao của Người được bảo lãnh là người nhận toàn bộ hoặc một phần các quyền và nghĩa vụ của Người được bảo lãnh trong giao dịch chuyển nhượng khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được Người bảo lãnh chấp thuận.

10. Tài khoản Dự án là tài khoản do Người được bảo lãnh mở tại Ngân hàng phục vụ và đăng ký bằng văn bản với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính. Tài khoản Dự án được sử dụng để thực hiện các giao dịch liên quan tới vốn vay, vốn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, tiếp nhận vốn góp, doanh thu, các khoản thu nhập khác và trả nợ của chương trình, dự án kể từ khi được Chính phủ phát hành Thư bảo lãnh.

Điều 4. Hình thức văn bản bảo lãnh

1. Bảo lãnh chính phủ được thực hiện dưới hình thức thư bảo lãnh, hợp đồng bảo lãnh hoặc văn bản bảo lãnh (sau đây gọi chung là “Thư bảo lãnh”).

2. Chính phủ chỉ cấp Thư bảo lãnh, không cấp Thư tái bảo lãnh.

Điều 5. Đối tượng, chương trình, dự án được xem xét cấp bảo lãnh chính phủ

1. Đối tượng được cấp bảo lãnh chính phủ thực hiện theo quy định tại Điều 32 Luật quản lý nợ công và đáp ứng các quy định cụ thể được nêu tại Nghị định này.

2. Thủ tướng Chính phủ quy định cụ thể về chương trình, dự án được ưu tiên xem xét cấp bảo lãnh chính phủ trong từng thời kỳ phù hợp với quy định tại Điều 33 Luật quản lý nợ công.

Điều 6. Xây dựng kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ trung hạn

1. Đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định này căn cứ nhu cầu vay vốn, phát hành trái phiếu lập kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh trung hạn cho thời gian 03 năm kể từ năm xây dựng kế hoạch và 02 năm tiếp theo, theo phương thức cuốn chiếu và gửi Bộ Tài chính trong tháng 01 của năm xây dựng kế hoạch.

2. Kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh trung hạn do đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này lập gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Tên dự án, chương trình.
- b) Trị giá vay cho từng dự án.
- c) Hình thức vay (khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, trong, ngoài nước).
- d) Thời gian dự kiến vay vốn và thực hiện.

3. Trên cơ sở kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh trung hạn của các đối tượng quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này và hệ thống chỉ tiêu giám sát nợ công, nợ nước ngoài của quốc gia, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ trung hạn và đưa vào chương trình quản lý nợ trung hạn của Chính phủ.

Điều 7. Xây dựng kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ hàng năm

1. Đối tượng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này, có nhu cầu đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ trong năm kế hoạch gửi văn bản đăng ký cho Bộ Tài chính (sao gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu nước ngoài) chậm nhất trong tháng 10 của năm liền kề trước đó.

2. Kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ hàng năm gồm các nội dung chính sau đây:

- a) Tên chương trình, dự án đầu tư.
- b) Trị giá khoản vay, khoản phát hành trái phiếu dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.
- c) Số tham chiếu và ngày của văn bản phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ.
- d) Số rút vốn dự kiến trong năm kế hoạch nếu được cấp bảo lãnh chính phủ.

3. Trường hợp có nhu cầu điều chỉnh kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ đã đăng ký, đối tượng có nhu cầu phải có văn bản gửi Bộ Tài chính khi phát sinh trong năm kế hoạch và nêu rõ lý do của việc điều chỉnh.

Điều 8. Hạn mức bảo lãnh chính phủ

1. Hạn mức bảo lãnh vay và bảo lãnh phát hành trái phiếu nằm trong hạn mức vay và trả nợ của chính phủ. Căn cứ kế hoạch đề nghị cấp bảo lãnh trung hạn, chủ trương cấp bảo lãnh đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và đăng ký kế hoạch cấp bảo lãnh trong năm, Bộ Tài chính xây dựng kế hoạch cấp bảo lãnh chính phủ hàng năm trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định của Luật quản lý nợ công.

2. Trong hạn mức bảo lãnh chính phủ được duyệt hàng năm, Bộ Tài chính cấp bảo lãnh chính phủ theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với từng khoản vay hoặc từng đợt phát hành trái phiếu.

3. Trường hợp hạn mức bảo lãnh chính phủ được phê duyệt trong năm đã hết nhưng vẫn có đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ cho các dự án, công trình cấp bách và có tầm quan trọng đặc biệt cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước, đã được Quốc hội, Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư phải vay vốn được Chính phủ bảo lãnh trong năm kế hoạch, Bộ Tài chính có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh hạn mức bảo lãnh chính phủ của năm đó nhưng phải đảm bảo yêu cầu về an toàn nợ công.

Điều 9. Điều kiện cấp bảo lãnh chính phủ

Ngoài các điều kiện quy định tại Điều 34 của Luật quản lý nợ công, điều kiện cấp bảo lãnh chính phủ quy định cụ thể cho một số trường hợp như sau:

1. Điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với chương trình, dự án đầu tư:

a) Đối với người vay, chủ thể phát hành trái phiếu:

- Người vay, chủ thể phát hành trái phiếu là doanh nghiệp có tư cách pháp nhân, được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có thời gian hoạt động ít nhất 03 năm.

- Doanh nghiệp thực hiện dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh phải có tỷ lệ vốn chủ sở hữu tham gia dự án tối thiểu 20% tổng vốn đầu tư trong cơ cấu vốn của dự án. Vốn chủ sở hữu phải được bố trí theo tiến độ thực hiện dự án.

Đối với các trường hợp được Thủ tướng Chính phủ xem xét miễn áp dụng điều kiện này theo điểm e khoản 2 Điều 34 của Luật quản lý nợ công, chủ đầu tư vẫn phải đảm bảo tối thiểu tỷ lệ 15% tổng mức đầu tư là vốn chủ sở hữu trong cơ cấu vốn đầu tư của dự án.

- Doanh nghiệp thực hiện chương trình, dự án đầu tư phải có tình hình tài chính lành mạnh, không có lỗ lũy kế (trừ các khoản lỗ do chính sách của Nhà nước), đảm bảo hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu không vượt quá 03 lần theo báo cáo tài chính đã được kiểm toán năm gần nhất với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

- Cam kết của công ty mẹ (trong loại hình doanh nghiệp công ty mẹ - công ty con), của nhóm cổ đông hoặc tổ chức, cá nhân góp vốn sở hữu từ 65% vốn đầu tư của doanh nghiệp về việc đảm bảo trả nợ thay trong trường hợp doanh nghiệp được bảo lãnh gặp khó khăn trong việc trả nợ.

b) Đối với chương trình, dự án đầu tư:

- Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ.

- Đã đăng ký kế hoạch cấp bảo lãnh cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu trong năm kế hoạch theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này và trong hạn mức bảo lãnh chính phủ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

- Có phương án tài chính dự án khả thi, có hệ số trả nợ bình quân trong 05 năm đầu dự án tối thiểu là 0,9 đối với các dự án có hợp đồng bao tiêu sản phẩm hoặc hệ số 1 đối với các dự án khác.

- Đối với các dự án thuộc điểm c khoản 2 Điều 10 của Nghị định này, chủ đầu tư phải mua bảo hiểm thanh toán 100% nghĩa vụ trả nợ trong trường hợp doanh nghiệp không có đủ nguồn trả nợ từ việc vận hành dự án.

2. Điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước:

a) Người vay, chủ thể phát hành trái phiếu là tổ chức tín dụng được thành lập hợp pháp tại Việt Nam và có tư cách pháp nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

b) Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được sử dụng để thực hiện chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước, phù hợp với điều lệ tổ chức và hoạt động của tổ chức tín dụng đó.

c) Đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ.

d) Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đề nghị cấp bảo lãnh đã đăng ký kế hoạch cấp bảo lãnh của năm kế hoạch theo quy định tại Điều 7 của Nghị định này và trong hạn mức bảo lãnh chính phủ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định tại Điều 8 của Nghị định này.

đ) Tổ chức tín dụng phải đáp ứng các tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, không thuộc diện bị kiểm soát đặc biệt.

Điều 10. Mức bảo lãnh chính phủ

1. Mức bảo lãnh chính phủ đối với trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu cho chương trình, dự án đầu tư không vượt quá 70% tổng mức đầu tư của chương trình, dự án.

2. Mức bảo lãnh chính phủ được áp dụng đối với từng chương trình, dự án cụ thể theo quy định của Luật đầu tư số 67/2014/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2014 và Luật đầu tư công số 49/2014/QH13 ngày 18 tháng 6 năm 2014 như sau:

a) Đối với dự án được Quốc hội, Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư hoặc dự án thuộc diện phải triển khai cấp bách, mức bảo lãnh là trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tối đa 70% tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư.

b) Đối với dự án nhóm A có tổng mức đầu tư từ 2.300 tỷ đồng trở lên, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư, mức bảo lãnh là trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tối đa 60% tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư.

c) Đối với dự án khác, mức bảo lãnh là trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tối đa 50% tổng mức đầu tư theo Quyết định đầu tư.

Điều 11. Thư bảo lãnh

1. Thư bảo lãnh do Bộ Tài chính cấp và quản lý.

2. Thư bảo lãnh được phát hành một lần duy nhất cho từng khoản vay, khoản phát hành trái phiếu của chương trình, dự án và không vượt quá tổng mức dự kiến bảo lãnh cho khoản vay, khoản phát hành đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho chương trình, dự án đó.

3. Nội dung bắt buộc có trong Thư bảo lãnh gồm:

a) Người bảo lãnh.

b) Người được bảo lãnh.

c) Dẫn chiếu các hợp đồng thương mại liên quan, thỏa thuận vay.

d) Số tiền vay được bảo lãnh, loại tiền vay được bảo lãnh.

đ) Cam kết của Bộ Tài chính đối với Người nhận bảo lãnh về các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh và Bộ Tài chính.

e) Quyền lợi và trách nhiệm của Người nhận bảo lãnh.

- g) Thời hạn hiệu lực và thu hồi Thư bảo lãnh.
 - h) Luật điều chỉnh và cơ quan, địa điểm, ngôn ngữ được sử dụng trong giải quyết các tranh chấp.
 - i) Địa điểm, ngày, tháng, năm ký phát hành Thư bảo lãnh.
4. Những nội dung khác của Thư bảo lãnh do các bên thỏa thuận nhưng không trái với các quy định pháp luật của Việt Nam.
5. Thư bảo lãnh có hiệu lực từ ngày phát hành đến ngày Người được bảo lãnh hoặc Người bảo lãnh hoàn thành các nghĩa vụ thanh toán được bảo lãnh đối với Người nhận bảo lãnh theo các điều kiện ghi trong thỏa thuận vay hoặc điều khoản, điều kiện của trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

Chương II **THẨM ĐỊNH, PHÊ DUYỆT VÀ CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ**

Mục 1 **XEM XÉT, PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ**

Điều 12. Phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ

1. Chính phủ phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ đối với:
 - a) Chương trình, dự án đầu tư thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư của Quốc hội, Chính phủ theo quy định của Luật đầu tư và Luật đầu tư công.
 - b) Dự án không sử dụng vốn ngân sách nhà nước có tổng trị giá vay, phát hành trái phiếu đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ từ 300 triệu USD trở lên.
 - c) Dự án được thực hiện bởi doanh nghiệp có sự tham gia góp vốn của nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trên 30% vốn điều lệ.
2. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ đối với chương trình, dự án ngoài chương trình, dự án được quy định tại khoản 1 Điều này.
3. Trong vòng 03 năm kể từ ngày được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ, đối tượng được phê duyệt có trách nhiệm hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh gửi Bộ Tài chính. Quá thời hạn này, chủ trương cấp bảo lãnh sẽ không còn giá trị để xem xét cấp bảo lãnh.

4. Việc phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ là căn cứ để doanh nghiệp, tổ chức tín dụng đàm phán với người cho vay nhưng không đảm bảo được cấp bảo lãnh chính phủ nếu không đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 9, Điều 15 và Điều 20 Nghị định này tại thời điểm xem xét cấp bảo lãnh.

Điều 13. Hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ

Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ nộp cho Bộ Tài chính trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính các hồ sơ sau:

1. Văn bản đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng (bản chính).

2. Quyết định thành lập doanh nghiệp, tổ chức tín dụng hoặc Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp là chủ chương trình, dự án (bản sao có chứng thực).

3. Các văn bản về đầu tư có liên quan (bản sao có chứng thực):

a) Quyết định chủ trương đầu tư kèm theo Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi hoặc Quyết định đầu tư kèm theo Báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; hoặc

b) Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (nếu có); hoặc

c) Quyết định phê duyệt chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước đối với tổ chức tín dụng.

4. Báo cáo của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ về tình hình hoạt động và chương trình, dự án dự kiến vay vốn (bản chính), bao gồm các nội dung:

a) Tình hình hoạt động chung của doanh nghiệp (trong đó có danh sách các cổ đông, cá nhân góp vốn từ 5% vốn điều lệ của doanh nghiệp trở lên), tổ chức tín dụng và hoạt động của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng trong lĩnh vực của chương trình, dự án đề nghị cấp bảo lãnh.

b) Nguồn vốn cho chương trình, dự án (nêu rõ số tiền cụ thể của từng nguồn vốn: Vốn chủ sở hữu, vốn vay hoặc phát hành trái phiếu và tỷ trọng của từng nguồn); tiến độ góp vốn của chủ sở hữu.

c) Mục đích vay, phát hành trái phiếu (làm rõ vay phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị đi vay hay chuyển giao cho công ty con/công ty liên doanh, liên kết sử dụng khoản vay).

d) Thời gian dự kiến vay, phát hành trái phiếu (thời gian bắt đầu trả gốc, lãi), thời gian rút vốn và thực hiện dự án.

đ) Phương án sử dụng và quản lý khoản vay, khoản phát hành trái phiếu.

e) Phương án bố trí nguồn vốn thanh toán gốc, lãi và các loại phí khi đến hạn, bao gồm nguồn từ dòng tiền hoạt động của dự án và nguồn trả nợ dự phòng thay thế (nếu có).

g) Phương án tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

5. Phương án bố trí vốn chủ sở hữu trong tổng mức đầu tư của dự án, kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm trong thời kỳ xây dựng và các bằng chứng chứng minh khả năng bố trí vốn chủ sở hữu.

6. Báo cáo tài chính 03 năm liền kề gần nhất với thời điểm gửi hồ sơ thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh đã được kiểm toán (bản sao có chứng thực) của:

a) Doanh nghiệp, tổ chức tín dụng đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh.

b) Công ty mẹ của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh hoặc của các cổ đông, thành viên góp vốn (không bao gồm cổ đông, thành viên góp vốn là cá nhân) có tỷ lệ sở hữu tối thiểu 5% vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp mới thành lập (chưa đủ 03 năm hoạt động) hoặc chưa có doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh. Trường hợp hồ sơ được nộp vào nửa cuối năm tài chính thì phải bổ sung báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm.

Điều 14. Trình tự, thủ tục xem xét, phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ

1. Bộ Tài chính xem xét hồ sơ đề nghị phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ sau khi doanh nghiệp đã cung cấp đủ các hồ sơ theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này và trước khi đàm phán thỏa thuận vay dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị xem xét phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh từ người vay, chủ thể phát hành trái phiếu theo quy định tại Nghị định này, Bộ Tài chính xem xét hồ sơ gồm các nội dung chính sau:

a) Tính hợp lệ của hồ sơ cung cấp.

b) Đáp ứng các điều kiện về đối tượng, chương trình, dự án quy định tại Điều 32, 33 của Luật quản lý nợ công và các điều kiện đối với từng loại hình vay của Nghị định này.

c) Đáp ứng các điều kiện được cấp bảo lãnh chính phủ đối với người vay, chủ thể phát hành trái phiếu quy định tại khoản 2 Điều 34 và các điều kiện về khoản vay, khoản phát hành trái phiếu tương ứng quy định tại khoản 3 Điều 34 Luật quản lý nợ công.

Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định nêu tại khoản này, Bộ Tài chính thông báo cho người vay, chủ thể phát hành trái phiếu.

3. Trường hợp cần bổ sung thông tin trong quá trình thẩm định, Bộ Tài chính lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến chương trình, dự án vay vốn đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

4. Bộ Tài chính báo cáo Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ (theo thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư) về kết quả thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh và đề xuất việc phê duyệt hoặc từ chối phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ.

5. Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ ban hành văn bản phê duyệt hoặc từ chối chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 12 Nghị định này và gửi các cơ quan liên quan.

Mục 2

CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ CHO KHOẢN VAY TRONG NƯỚC VÀ NƯỚC NGOÀI

Điều 15. Hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay

Ngoài hồ sơ đã gửi theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này, Người vay đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay nộp bổ sung cho Bộ Tài chính trực tiếp hoặc thông qua dịch vụ bưu chính các hồ sơ sau:

1. Văn bản yêu cầu khoản vay có bảo lãnh chính phủ của người cho vay gửi người vay (bản chính).

2. Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng kèm theo đề xuất Ngân hàng phục vụ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh (bản chính).

3. Các văn bản theo quy định tại Điều 13 nếu có bất kỳ điều chỉnh nào so với văn bản đã nộp trước đây.

4. Báo cáo nghiên cứu khả thi đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp chỉ nộp cho Bộ Tài chính Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi khi thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh) (bản sao có chứng thực).

5. Văn bản phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh của cấp có thẩm quyền (bản sao có chứng thực).

6. Đề án vay (bản chính) là đề án được cập nhật ít nhất 06 tháng trước khi nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ theo các nội dung nêu tại khoản 4 Điều 13 Nghị định này, đồng thời bổ sung các nội dung sau:

a) Tóm tắt các điều kiện của khoản vay đề nghị cấp bảo lãnh và các khoản vay khác (nếu có).

b) Kế hoạch rút vốn tổng thể theo quý của khoản vay.

7. Văn bản phê duyệt đề án vay được Chính phủ bảo lãnh của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại tổ chức đó nếu là doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, ngân hàng chính sách có từ 50% vốn góp của Nhà nước trở lên (bản chính).

8. Dự thảo thỏa thuận vay cuối cùng đã được các bên ký tắt hoặc thỏa thuận vay đã được ký kết, có quy định về yêu cầu bảo lãnh chính phủ (bản sao có chứng thực).

9. Báo cáo tài chính 03 năm liền kề gần nhất với thời điểm gửi hồ sơ thẩm định cấp bảo lãnh đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định này (bản sao có chứng thực). Báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm trường hợp thời điểm đề nghị cấp bảo lãnh vào nửa cuối năm tài chính.

10. Báo cáo chi tiết của Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình tín dụng của Người vay (bản chính).

11. Văn bản cam kết theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này (bản chính) kèm theo xác nhận của đại diện có thẩm quyền của công ty mẹ hoặc tổ chức, cá nhân góp vốn từ 65% vốn điều lệ trở lên về việc đảm bảo trả nợ thay trong trường hợp Người được bảo lãnh gặp khó khăn trong việc trả nợ.

12. Văn bản cam kết của các tổ chức và cá nhân sở hữu cổ phần hoặc vốn góp từ 5% vốn điều lệ thực góp trở lên về việc cùng nhau nắm giữ tối thiểu 65% vốn điều lệ thực góp trong suốt thời gian bảo lãnh có hiệu lực, kèm theo danh sách các cổ đông, cá nhân nói trên (đối với công ty cổ phần).

13. Các thông tin bổ sung nếu phát sinh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh cho khoản vay đầu tư dự án (thiết kế cơ sở được duyệt, Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, thuyết minh về công nghệ, thiết bị của dự án đầu tư).

14. Kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm theo hồ sơ chứng minh năng lực thu xếp vốn chủ sở hữu (nếu có).

Người vay có trách nhiệm gửi cho Bộ Tài chính đầy đủ hồ sơ nêu tại Điều 13 và tài liệu nêu tại Điều này trước khi thẩm định cấp bảo lãnh.

Điều 16. Thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay

1. Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này từ người vay, Bộ Tài chính thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ và báo cáo Thủ tướng Chính phủ kết quả thẩm định với các nội dung chính sau:

- a) Tính hợp lệ của hồ sơ cung cấp.
- b) Đánh giá về doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng, chương trình, dự án và khoản vay đề nghị cấp bảo lãnh theo các tiêu chí và điều kiện quy định tại Điều 32, 33 và 34 của Luật quản lý nợ công và các điều kiện đối với khoản vay.
- c) Đánh giá về tình hình tài chính của doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng vay vốn được Chính phủ bảo lãnh.
- d) Đánh giá phương án tài chính của chương trình, dự án sử dụng vốn vay và khả năng trả nợ của doanh nghiệp, trừ trường hợp được cấp có thẩm quyền cho phép không thẩm định lại phương án tài chính và sử dụng kết quả thẩm định của chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Phương pháp thẩm định được quy định chi tiết tại Phụ lục I của Nghị định này.
- đ) Đánh giá về sự phù hợp (loại hình, tính chất, giá trị...) của tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.
- e) Đánh giá các rủi ro của chương trình, dự án có liên quan tới khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.
- g) Tổng số tiền vay và số dự án Chính phủ đã bảo lãnh mà doanh nghiệp, tổ chức tín dụng đã thực hiện cho tới thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh; dư nợ vay được Chính phủ bảo lãnh của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng tại thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh.
- h) Mức phí bảo lãnh đề nghị áp dụng.
- i) Các đề xuất, kiến nghị.

2. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng các điều kiện theo quy định nêu tại khoản 1 Điều này, Bộ Tài chính thông báo cho người vay trong vòng 05 ngày làm việc sau khi hoàn tất thẩm định.

3. Trường hợp cần bổ sung thông tin trong quá trình thẩm định, Bộ Tài chính lấy ý kiến của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý ngành về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến chương trình, dự án vay vốn đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

Điều 17. Quyết định cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay

1. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ nội dung Thư bảo lãnh cùng với báo cáo kết quả thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Quyết định cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản vay do Thủ tướng Chính phủ ban hành gồm các nội dung:

- a) Phê duyệt nội dung Thư bảo lãnh và giao Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh.
- b) Phê duyệt mức phí bảo lãnh chính phủ áp dụng cho khoản vay.
- c) Giao Bộ Tư pháp cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật (nếu có).
- d) Giao Bộ Ngoại giao phối hợp với Bộ Tài chính chỉ định cơ quan đại diện thích hợp của Việt Nam ở nước ngoài Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng theo quy định của Thư bảo lãnh.
- đ) Phê duyệt tổ chức khác làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng theo quy định của Thư bảo lãnh.
- e) Các nội dung khác.

Điều 18. Cấp Thư bảo lãnh đối với khoản vay

1. Thư bảo lãnh được Bộ Tài chính cấp trên cơ sở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản vay và sau khi Người được bảo lãnh đã hoàn thành các thủ tục sau:

- a) Ký với Bộ Tài chính Hợp đồng thế chấp tài sản cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.
- b) Mở Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ; thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản về số tài khoản của Tài khoản Dự án và toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản (bản chính) hoặc hợp đồng mở Tài khoản Dự án.
- c) Nộp cho Bộ Tài chính Hợp đồng vay đã được các bên ký chính thức (bản sao có chứng thực).

2. Thư bảo lãnh được cấp trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các thủ tục tại khoản 1 Điều này:

- a) Đối với khoản vay nước ngoài, Thư bảo lãnh được lập thành 04 bản chính, trong đó: Bộ Tài chính lưu hồ sơ 01 bản, người được bảo lãnh lưu 01 bản, Bộ Tư pháp lưu 01 bản và 01 bản được chuyển cho người cho vay hoặc đại diện của người cho vay.
- b) Đối với khoản vay trong nước, Thư bảo lãnh được lập thành 06 bản chính, trong đó: Bộ Tài chính lưu hồ sơ 02 bản, người được bảo lãnh lưu 01 bản và 01 bản được chuyển cho người cho vay, 02 bản được gửi cho các cơ quan liên quan.

3. Bộ Tài chính quyết định việc cấp thêm số bản chính cho các cơ quan có liên quan không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này theo từng trường hợp cụ thể nếu cần thiết.

Điều 19. Thủ tục có liên quan đến hiệu lực của khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh

1. Người được bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện các thủ tục quy định trong Thỏa thuận vay để Thư bảo lãnh và Thỏa thuận vay có hiệu lực đầy đủ.

2. Người được bảo lãnh có trách nhiệm làm việc với Bộ Tư pháp để được cấp ý kiến pháp lý đối với Thư bảo lãnh cho khoản vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh.

3. Sau khi Thư bảo lãnh được phát hành, Người được bảo lãnh có trách nhiệm đăng ký khoản vay nước ngoài với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật quản lý nợ công và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý vay trả nợ nước ngoài.

4. Trường hợp thủ tục tổ tụng được quy định trong thỏa thuận vay nước ngoài và Thư bảo lãnh có yêu cầu Đại diện tiếp nhận hồ sơ tổ tụng:

a) Người được bảo lãnh đề xuất với Bộ Tài chính về tổ chức được chọn làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tổ tụng cho Người vay, Người bảo lãnh theo yêu cầu của thỏa thuận vay và lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao trong quá trình đàm phán.

b) Sau khi Thỏa thuận vay được ký kết và cấp bảo lãnh chính phủ, Người được bảo lãnh gửi mẫu văn bản ủy quyền của Người vay và Người bảo lãnh (nếu có) cho tổ chức được lựa chọn làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tổ tụng ký xác nhận đồng ý, gửi cho Người được bảo lãnh để gửi tiếp cho Người nhận bảo lãnh và sao gửi cho Bộ Tài chính.

Mục 3

CẤP BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ CHO KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU TRONG NƯỚC VÀ QUỐC TẾ CỦA DOANH NGHIỆP

Điều 20. Hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản phát hành trái phiếu

Ngoài hồ sơ đã gửi theo quy định tại Điều 13 của Nghị định này, chủ thể phát hành trái phiếu đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ nộp bổ sung cho Bộ Tài chính các hồ sơ sau:

1. Các văn bản theo quy định tại Điều 13 nếu có bất kỳ điều chỉnh nào so với văn bản đã nộp trước đây.

2. Văn bản đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ của chủ thể phát hành kèm theo đề xuất Ngân hàng phục vụ cho khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh (bản chính).

3. Báo cáo nghiên cứu khả thi của Dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (trường hợp chỉ nộp cho Bộ Tài chính Báo cáo nghiên cứu tiền khả thi khi thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh) (bản sao có chứng thực) (nếu có).

4. Văn bản phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh của cấp có thẩm quyền (bản sao có chứng thực).

5. Đề án phát hành trái phiếu (bản chính) là đề án được cập nhật ít nhất 06 tháng trước khi nộp hồ sơ đề nghị phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ theo các nội dung nêu tại khoản 4 Điều 13 Nghị định này, đồng thời bổ sung:

a) Kế hoạch, thời điểm phát hành trái phiếu và kế hoạch triển khai, giải ngân của chương trình, dự án (bản chính hoặc bản sao có chứng thực).

b) Tổng khối lượng phát hành được chia theo kỳ hạn trái phiếu và thời điểm phát hành trên cơ sở tiến độ triển khai và giải ngân của chương trình, dự án.

c) Dự kiến loại tiền tệ và thị trường phát hành, lãi suất và phương thức phát hành trái phiếu (nếu có).

d) Dự kiến phương thức lựa chọn tổ chức hoặc tổ hợp bảo lãnh phát hành trái phiếu, tư vấn pháp lý trong nước, tư vấn pháp lý quốc tế và các đại lý liên quan (nếu có).

Trường hợp việc phát hành dự kiến được chia thành nhiều đợt phát hành trong nhiều năm thì kế hoạch phát hành phải được xây dựng cụ thể cho từng năm.

6. Văn bản phê duyệt đề án phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước tại tổ chức đó nếu là doanh nghiệp, tổ chức tín dụng, ngân hàng chính sách có 100% vốn góp của nhà nước (bản chính); hoặc ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu trong trường hợp doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có vốn góp của nhà nước dưới 100%.

7. Báo cáo tài chính 03 năm liền kề gần nhất với thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ đã được kiểm toán theo quy định tại khoản 5 Điều 13 Nghị định này (bản sao có chứng thực). Trường hợp hồ sơ đề nghị phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh nộp trước ngày 01 tháng 4 hàng năm thì phải có báo cáo tài chính theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị định số 90/2011/NĐ-CP về phát hành trái phiếu doanh nghiệp và văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế có liên quan.

8. Báo cáo chi tiết của Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình tín dụng của chủ thể phát hành (bản chính).

9. Văn bản cam kết theo quy định tại Phụ lục II của Nghị định này (bản chính) kèm theo xác nhận của đại diện có thẩm quyền của công ty mẹ hoặc tổ chức, cá nhân góp vốn từ 65% vốn điều lệ trở lên về việc đảm bảo trả nợ thay trong trường hợp Người được bảo lãnh gặp khó khăn trong việc trả nợ.

10. Văn bản cam kết của các tổ chức và cá nhân sở hữu cổ phần hoặc vốn góp từ 5% vốn điều lệ thực góp trở lên về việc cùng nhau nắm giữ tối thiểu 65% vốn điều lệ thực góp trong suốt thời gian bảo lãnh có hiệu lực, kèm theo danh sách các cổ đông, cá nhân nói trên (đối với công ty cổ phần).

11. Các thông tin bổ sung nếu phát sinh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh cho khoản vay đầu tư dự án (thiết kế cơ sở được duyệt, Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, thuyết minh về công nghệ, thiết bị của dự án đầu tư).

12. Kế hoạch bố trí vốn chủ sở hữu hàng năm cho dự án đầu tư kèm theo hồ sơ chứng minh năng lực thu xếp vốn chủ sở hữu (nếu có).

Chủ thể phát hành có trách nhiệm gửi cho Bộ Tài chính đầy đủ hồ sơ nêu tại Điều 13 và tài liệu nêu tại Điều này trước khi thẩm định cấp bảo lãnh.

Điều 21. Thẩm định và cấp bảo lãnh chính phủ

1. Bộ Tài chính thực hiện thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh cho các khoản phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế theo các nội dung và quy trình áp dụng cho khoản vay trong nước và nước ngoài được cấp bảo lãnh chính phủ quy định tại Điều 16 Nghị định này. Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ nội dung Thư bảo lãnh cùng với báo cáo kết quả thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Sau khi Thủ tướng Chính phủ ban hành quyết định cấp bảo lãnh chính phủ theo các nội dung quy định tại Điều 17 Nghị định này và phê duyệt hạn mức cấp bảo lãnh, Bộ Tài chính thông báo bằng văn bản cho chủ thể phát hành để tổ chức phát hành trái phiếu theo đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

3. Doanh nghiệp tổ chức phát hành trái phiếu theo quy định của pháp luật về phát hành trái phiếu doanh nghiệp. Trường hợp doanh nghiệp phát hành trái phiếu ra công chúng phải tuân theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

4. Kết thúc mỗi đợt phát hành trái phiếu, chủ thể phát hành phải báo cáo Bộ Tài chính về kết quả phát hành để làm thủ tục xác nhận nghĩa vụ bảo lãnh thực tế theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 22. Cấp Thư bảo lãnh đối với khoản phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế

1. Thư bảo lãnh được Bộ Tài chính cấp trên cơ sở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc cấp bảo lãnh chính phủ cho khoản phát hành trái phiếu sau khi Người được bảo lãnh đã hoàn thành các thủ tục sau:

a) Ký với Bộ Tài chính Hợp đồng thế chấp tài sản cho khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này.

b) Mở Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ, thông báo số tài khoản của Tài khoản Dự án và toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản cho Bộ Tài chính (nếu có Dự án cụ thể sử dụng tiền vay).

c) Nộp cho Bộ Tài chính Hợp đồng mua bán trái phiếu đã được các bên ký kết (bản sao có chứng thực) (nếu có).

2. Thư bảo lãnh được cấp trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành các thủ tục tại khoản 1 Điều này:

a) Cho khoản phát hành trái phiếu quốc tế được lập thành 04 bản chính, trong đó: Bộ Tài chính lưu hồ sơ 01 bản, Người được bảo lãnh lưu 01 bản, Bộ Tư pháp lưu 01 bản và 01 bản được chuyển cho đại lý tài chính.

b) Cho khoản phát hành trái phiếu trong nước được lập thành 06 bản chính, trong đó: Bộ Tài chính lưu hồ sơ 02 bản, Người được bảo lãnh lưu 01 bản và 01 bản được chuyển cho đại lý phát hành, 02 bản được gửi cho các cơ quan liên quan.

3. Bộ Tài chính quyết định việc cấp thêm số bản chính cho các cơ quan có liên quan không thuộc các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều này nếu cần thiết trong từng trường hợp cụ thể.

Điều 23. Thủ tục có liên quan đến hiệu lực của khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh

1. Người được bảo lãnh có trách nhiệm thực hiện các thủ tục quy định trong Thỏa thuận phát hành trái phiếu quốc tế để Thư bảo lãnh và Thỏa thuận phát hành trái phiếu quốc tế có hiệu lực đầy đủ.

2. Người được bảo lãnh có trách nhiệm làm việc với Bộ Tư pháp để được cấp ý kiến pháp lý đối với Thư bảo lãnh cho khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh.

3. Sau khi Thư bảo lãnh được phát hành, Người được bảo lãnh có trách nhiệm đăng ký khoản phát hành trái phiếu quốc tế với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 35 của Luật quản lý nợ công và theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về quản lý vay trả nợ nước ngoài của doanh nghiệp.

4. Trường hợp thủ tục tổ tụng được quy định trong Thỏa thuận phát hành trái phiếu quốc tế và Thư bảo lãnh có yêu cầu Đại diện tiếp nhận hồ sơ tổ tụng:

a) Người được bảo lãnh đề xuất với Bộ Tài chính về tổ chức được chọn làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tổ tụng cho người vay, người bảo lãnh theo yêu cầu của Thỏa thuận phát hành trái phiếu và lấy ý kiến Bộ Tài chính, Bộ Ngoại giao trong quá trình đàm phán.

b) Sau khi Thỏa thuận phát hành trái phiếu được ký kết và Thư bảo lãnh được phát hành, Người được bảo lãnh gửi mẫu văn bản ủy quyền của người vay và người bảo lãnh (nếu có) cho tổ chức được lựa chọn làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tổ tụng ký xác nhận đồng ý, gửi cho Người được bảo lãnh để gửi tiếp cho người nhận bảo lãnh và sao gửi cho Bộ Tài chính.

Chương III

QUẢN LÝ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Mục 1

QUẢN LÝ VỐN VAY ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Điều 24. Ngân hàng phục vụ

1. Ngân hàng phục vụ là yêu cầu bắt buộc đối với dự án đầu tư, do Người được bảo lãnh lựa chọn và đề xuất tại hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Ngân hàng phục vụ phải là ngân hàng thương mại được thành lập, hoạt động theo Luật các tổ chức tín dụng của Việt Nam và đáp ứng được điều kiện sau:

a) Thuộc danh sách các ngân hàng thương mại đủ tiêu chuẩn làm ngân hàng phục vụ các dự án ODA, vay ưu đãi của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; hoặc

b) Có hệ số tín nhiệm do một trong ba tổ chức đánh giá hệ số tín nhiệm quốc tế (Moody's, Standard and Poor's, Fitch) công bố bằng hoặc thấp hơn một bậc so với hệ số tín nhiệm quốc gia.

3. Trách nhiệm của Ngân hàng phục vụ:

a) Thực hiện các nhiệm vụ về thanh toán, theo dõi, giám sát Tài khoản Dự án, rút vốn và trả nợ khoản vay, tài sản bảo đảm cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được bảo lãnh và chịu trách nhiệm về tính đúng đắn của báo cáo xác nhận do ngân hàng phục vụ phát hành.

b) Thực hiện kiểm soát hồ sơ, chứng từ rút vốn của Người được bảo lãnh phù hợp với hợp đồng thương mại và thỏa thuận vay đã ký; gửi Người được bảo lãnh và Bộ Tài chính xác nhận về sự phù hợp trong vòng tối đa 05 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ giải ngân của Người được bảo lãnh, trước khi Người được bảo lãnh gửi hồ sơ rút vốn cho Bên cho vay.

c) Báo cáo Bộ Tài chính về nguyên nhân và giải pháp xử lý trong trường hợp hồ sơ, chứng từ rút vốn không phù hợp.

d) Giám sát số dư Tài khoản Dự án và báo cáo Bộ Tài chính định kỳ 06 tháng/lần về việc thực hiện cam kết của Người được bảo lãnh hoặc đột xuất khi Người được bảo lãnh không thực hiện đúng cam kết; thực hiện việc trích Tài khoản Dự án theo yêu cầu của Bộ Tài chính để trả nợ trong trường hợp Người được bảo lãnh không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

đ) Được Người được bảo lãnh trả phí dịch vụ theo quy định của ngân hàng phục vụ và theo thỏa thuận giữa hai bên.

4. Trình tự, thủ tục chấp thuận Ngân hàng phục vụ:

a) Sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt cấp bảo lãnh chính phủ, Người được bảo lãnh đăng ký ngân hàng phục vụ với Bộ Tài chính.

Hồ sơ đăng ký gồm:

- Văn bản đề nghị lựa chọn Ngân hàng phục vụ của Người được bảo lãnh (bản chính);

- Hợp đồng giữa Người được bảo lãnh và Ngân hàng phục vụ, trong đó quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ của các bên liên quan (phù hợp với các quy định về trách nhiệm của Người được bảo lãnh và Ngân hàng phục vụ tại Nghị định này) (bản chính hoặc bản sao có chứng thực);

- Tài liệu chứng minh Ngân hàng phục vụ đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này (tài liệu được công bố chính thức hoặc bản sao có chứng thực).

b) Bộ Tài chính có ý kiến chấp thuận hoặc từ chối (nêu rõ lý do) bằng văn bản đối với đề xuất Ngân hàng phục vụ của Người được bảo lãnh trong vòng 07 ngày làm việc.

Trường hợp bị từ chối, Người được bảo lãnh có trách nhiệm lựa chọn Ngân hàng phục vụ khác đủ điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều này và đề xuất Bộ Tài chính xem xét, chấp thuận.

c) Trường hợp Người được bảo lãnh không lựa chọn được Ngân hàng phục vụ, Bộ Tài chính chỉ định Ngân hàng phục vụ sau khi tham khảo ý kiến của Người được bảo lãnh.

Điều 25. Tài khoản Dự án

1. Người được bảo lãnh thực hiện dự án đầu tư vay vốn được Chính phủ bảo lãnh có trách nhiệm mở Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ, ngoại trừ tổ chức tín dụng thực hiện chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước vay vốn được Chính phủ bảo lãnh.

2. Tài khoản Dự án phản ánh các hoạt động vay, trả nợ (gốc, lãi, phí); các khoản thu, chi liên quan đến dự án và các nguồn vốn hợp pháp khác của Người được bảo lãnh để bảo đảm thanh toán đầy đủ các nghĩa vụ nợ phát sinh.

3. Trường hợp thay đổi hoặc đăng ký lại Tài khoản Dự án, Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo lý do bằng văn bản cho Bộ Tài chính.

Điều 26. Quy định về rút vốn vay, vốn phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

1. Người được bảo lãnh có trách nhiệm phát hành trái phiếu, rút vốn và sử dụng vốn vay được Chính phủ bảo lãnh và góp vốn, bố trí vốn chủ sở hữu phù hợp với Đề án vay, Đề án phát hành trái phiếu đã được cơ quan đại diện chủ sở hữu vốn nhà nước (đối với doanh nghiệp nhà nước) và cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với tiến độ thực hiện và kế hoạch đã đăng ký với Bộ Tài chính, phù hợp với quy định của thỏa thuận vay và hợp đồng thương mại.

2. Bên cho vay có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, chứng từ rút vốn phù hợp với mục đích sử dụng khoản vay trước khi cho phép giải ngân từ khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và chuyển tiền thanh toán theo đề nghị của người vay (Người được bảo lãnh).

3. Ngân hàng phục vụ có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, chứng từ rút vốn phù hợp với mục đích sử dụng khoản vay, thỏa thuận vay và hợp đồng thương mại đã ký trước khi Người được bảo lãnh thực hiện rút vốn từ tài khoản của Bên cho vay, rút vốn hoặc chuyển tiền thanh toán từ Tài khoản Dự án theo đề nghị của Người được bảo lãnh.

Điều 27. Quy định về quản lý vốn vay, vốn phát hành trái phiếu và các khoản vốn khác đã tiếp nhận

1. Người được bảo lãnh có trách nhiệm:

a) Quản lý và sử dụng vốn vay, vốn góp, vốn chủ sở hữu đúng mục đích nêu tại Đề án vay, Đề án phát hành trái phiếu.

b) Thực hiện hạch toán, kế toán đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

c) Ưu tiên sử dụng nguồn thu từ Tài khoản Dự án để trả nợ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và cho khoản vay Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ cho Dự án có liên quan (nếu có).

d) Cam kết chuyển doanh thu và các khoản thu nhập hợp pháp khác ngay khi phát sinh từ Dự án về Tài khoản Dự án để bảo đảm nguồn vốn trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

đ) Cam kết duy trì số dư trong Tài khoản Dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng phục vụ) từ năm đầu tiên phát sinh nghĩa vụ trả nợ để đảm bảo trả nợ vay đúng hạn. Số dư tối thiểu được tính theo công thức tại Phụ lục IV của Nghị định này và tối thiểu phải bằng một kỳ trả nợ tiếp theo trước khi đến hạn trả nợ 15 ngày.

e) Ủy quyền vô điều kiện, không hủy ngang cho Ngân hàng phục vụ yêu cầu các tổ chức tín dụng nơi Người được bảo lãnh có tài khoản tiền gửi trích tiền từ tài khoản để đảm bảo số dư hoặc thu nợ; đồng thời ủy quyền không hủy ngang cho các tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản tiền gửi được quyền trích tiền từ tài khoản để chuyển cho Ngân hàng phục vụ.

g) Đối chiếu số liệu nợ định kỳ 06 tháng và hàng năm với Bộ Tài chính hoặc gửi bản sao đối chiếu số liệu nợ định kỳ 06 tháng và hàng năm với ngân hàng cho vay đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh cho Bộ Tài chính.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm:

a) Theo dõi việc rút vốn, trả nợ của Người được bảo lãnh đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và thống kê vào hệ thống quản lý nợ của Bộ Tài chính.

b) Đối chiếu số dư nợ bảo lãnh định kỳ 06 tháng và hàng năm với Người được bảo lãnh và định kỳ hàng năm với Người nhận bảo lãnh.

3. Ngân hàng phục vụ có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nhiệm vụ của Ngân hàng phục vụ trong suốt quá trình rút vốn, trả nợ của Dự án.

b) Báo cáo Bộ Tài chính định kỳ 06 tháng/lần về số dư và biến động thu, chi của tài khoản Dự án hoặc tài khoản khác có liên quan tới việc rút vốn và trả nợ của Người được bảo lãnh (nếu có).

c) Trường hợp số dư Tài khoản Dự án nhỏ hơn mức cam kết, Ngân hàng phục vụ có quyền yêu cầu Người được bảo lãnh chuyển tiền bổ sung và báo cáo Bộ Tài chính.

Điều 28. Điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh

1. Việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho thỏa thuận vay đã ký theo yêu cầu của Người được bảo lãnh được Bộ Tài chính thực hiện khi nhận đầy đủ các hồ sơ hợp lệ sau đây:

a) Văn bản đề nghị của Người được bảo lãnh giải trình rõ lý do, nội dung đề nghị điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh và ảnh hưởng của việc điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh đối với việc thực hiện các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh theo thỏa thuận vay.

b) Các văn bản sửa đổi, bổ sung của thỏa thuận vay.

c) Dự thảo văn bản điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh do Người nhận bảo lãnh đề xuất (nếu có).

2. Trường hợp nội dung điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho thỏa thuận vay đã ký không làm tăng thêm tổng trị giá vay gốc được Chính phủ bảo lãnh và không thay đổi Người được bảo lãnh, Thủ tướng Chính phủ ủy quyền cho Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định và phát hành văn bản hoặc phụ lục điều chỉnh Thư bảo lãnh trong vòng 15 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ nêu tại khoản 1 Điều này của Người nhận bảo lãnh.

3. Trường hợp nội dung điều chỉnh, sửa đổi Thư bảo lãnh cho thỏa thuận vay đã ký làm tăng thêm tổng trị giá vay gốc được Chính phủ bảo lãnh hoặc thay đổi Người được bảo lãnh, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ quyết định trước khi phát hành văn bản hoặc phụ lục điều chỉnh Thư bảo lãnh.

Mục 2

THU VÀ SỬ DỤNG PHÍ BẢO LÃNH

Điều 29. Phí bảo lãnh chính phủ

1. Phí bảo lãnh chính phủ được Bộ Tài chính xác định trên cơ sở kết quả thẩm định phương án tài chính của chương trình, dự án, tình hình tài chính của doanh nghiệp hoặc tổ chức tín dụng tùy theo mức độ rủi ro nhưng tối đa không vượt quá 2%/năm trên số dư nợ được bảo lãnh.

2. Mức phí bảo lãnh chính phủ được tính trên cơ sở là tổng của hai mức phí:

a) Tính theo hệ số trả nợ bình quân 05 năm đầu của dự án và theo hệ số năng lực tài chính của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ tại thời điểm thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay, khoản phát hành cho dự án đầu tư.

b) Tính theo hệ số an toàn vốn tối thiểu của tổ chức tín dụng đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ đối với các khoản vay, khoản phát hành của tổ chức tín dụng.

3. Mức phí bảo lãnh chính phủ được quy định cụ thể trong Biểu phí bảo lãnh chính phủ tại Phụ lục III của Nghị định này.

4. Áp dụng mức phí tối thiểu của mục hệ số trả nợ bình quân 05 năm đầu của dự án và mức phí tương ứng với hệ số năng lực tài chính của doanh nghiệp trong Biểu phí bảo lãnh chính phủ để xác định mức phí bảo lãnh đối với trường hợp không thẩm định lại phương án tài chính quy định tại điểm d khoản 1 Điều 16 của Nghị định này.

5. Chính phủ quyết định việc không thu phí bảo lãnh chính phủ đối với khoản vay hoặc khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để thực hiện chương trình, dự án đặc thù được Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương đầu tư.

Điều 30. Thu, nộp phí bảo lãnh chính phủ

1. Phí bảo lãnh chính phủ được tính trên dư nợ gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu và loại tiền vay được Chính phủ bảo lãnh theo mức phí bảo lãnh chính phủ được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, được tính bắt đầu từ ngày rút vốn đầu tiên hoặc ngày thanh toán tiền mua trái phiếu.

2. Phí bảo lãnh chính phủ được tính bằng loại tiền vay và được thu bằng đồng Việt Nam quy đổi theo tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố chính thức tại thời điểm nộp phí bảo lãnh và phải nộp cho Quỹ tích lũy trả nợ vào ngày thanh toán lãi của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

3. Trong vòng 10 ngày kể từ ngày đến hạn theo quy định tại khoản 2 Điều này, nếu Bộ Tài chính không nhận được phí phải nộp, Người được bảo lãnh phải chịu lãi quá hạn trên số tiền phí bảo lãnh chính phủ chậm nộp:

a) Được tính trên số ngày chậm nộp kể từ ngày đến hạn đến ngày thực nộp.

b) Lãi suất áp dụng cho khoản phí bảo lãnh chính phủ chậm nộp bằng lãi suất của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

c) Nếu lãi suất của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu là lãi suất thả nổi, Bộ Tài chính áp dụng lãi suất tham chiếu cùng kỳ trả lãi của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh để tính toán lãi quá hạn.

Điều 31. Sử dụng phí bảo lãnh chính phủ

1. Phí bảo lãnh chính phủ là nguồn thu của Quỹ Tích lũy trả nợ, được Quỹ Tích lũy trả nợ quản lý và được sử dụng để tạo nguồn cho Quỹ Tích lũy trả nợ, trong đó có việc thực hiện các nghĩa vụ của Người bảo lãnh.

2. Bộ Tài chính được trích 1,5% trên tổng số phí bảo lãnh thực tế thu được để sử dụng cho công tác cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ theo các nội dung được Thủ tướng Chính phủ cho phép.

Trường hợp cần tham vấn ý kiến của tổ chức, chuyên gia độc lập phục vụ công tác thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ, Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc sử dụng phần phí trích lại cho chi phí hành chính đối với tổ chức, chuyên gia trong từng trường hợp cụ thể sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Mục 3 TÀI SẢN THẾ CHẤP

Điều 32. Tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu

1. Ngoại trừ khoản vay, khoản phát hành trái phiếu của các ngân hàng chính sách được Chính phủ bảo lãnh, doanh nghiệp, cá nhân, tổ chức có liên quan đến dự án vay vốn được Chính phủ bảo lãnh phải thế chấp tài sản cho cơ quan cấp bảo lãnh chính phủ (Bộ Tài chính) theo quy định của pháp luật và theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

2. Tài sản thế chấp để bảo đảm thực hiện các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh đối với Bộ Tài chính là tài sản hình thành từ vốn vay được Chính phủ bảo lãnh, tài sản khác từ nguồn vốn chủ sở hữu, vốn hợp pháp khác của Người được bảo lãnh hoặc tài sản của tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến dự án vay vốn được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị của tài sản thế chấp tối thiểu bằng 120% trị giá gốc của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh.

3. Tài sản thế chấp phải được Người được bảo lãnh quản lý, sử dụng đúng mục đích. Tài sản thế chấp không được bán, trao đổi trừ trường hợp được sự đồng ý của Bộ Tài chính. Người được bảo lãnh có trách nhiệm thế chấp tài sản khác để bảo đảm cho dư nợ còn lại của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trước khi thực hiện giải chấp tài sản đã thế chấp ban đầu.

4. Chính phủ quyết định việc thế chấp tài sản để bảo đảm cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp không thể thực hiện được theo quy định của pháp luật, hoặc khi chưa có quy định pháp luật điều chỉnh, hoặc khi tài sản thế chấp trở thành tài sản của Nhà nước trước khi khoản vay được Chính phủ bảo lãnh hết hiệu lực hoặc việc bảo lãnh được thực hiện theo chỉ định của cấp có thẩm quyền.

Điều 33. Quản lý việc thế chấp tài sản

1. Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết và đăng ký giao dịch bảo đảm trước khi Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh.

2. Người được bảo lãnh thực hiện đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm sau khi Hợp đồng thế chấp tài sản được ký kết giữa Người được bảo lãnh và Bộ Tài chính hoặc tổ chức được Bộ Tài chính ủy quyền.

3. Bộ Tài chính được phép thuê tổ chức độc lập để định giá, kiểm tra, giám sát tài sản thế chấp trong trường hợp phải cưỡng chế thực hiện theo quy định của pháp luật và xử lý tài sản thế chấp. Người được bảo lãnh có trách nhiệm thanh toán các chi phí này.

4. Các bên có liên quan tới tài sản thế chấp có trách nhiệm tuân thủ theo các quy định của pháp luật về tài sản thế chấp.

5. Hợp đồng thế chấp tài sản chỉ hết hiệu lực khi Người được bảo lãnh đã hoàn thành tất cả các nghĩa vụ với người cho vay theo Thư bảo lãnh và với Bộ Tài chính theo các văn bản đã ký kết liên quan tới Thư bảo lãnh.

Điều 34. Xử lý tài sản thế chấp

1. Trong trường hợp Người được bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ trả nợ mà Bộ Tài chính đã thực hiện toàn bộ nghĩa vụ trả nợ thay và Người được bảo lãnh không có khả năng hoàn trả cho Bộ Tài chính thì tài sản thế chấp được xử lý để bảo đảm thu hồi nợ cho Bộ Tài chính.

2. Phương thức xử lý tài sản thế chấp được thực hiện theo quy định của hợp đồng thế chấp tài sản và quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

3. Tiền thu được từ việc xử lý tài sản thế chấp được thu về cho Quỹ tích lũy trả nợ làm nguồn trả nợ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

Điều 35. Hủy bỏ và chấm dứt thế chấp tài sản

1. Việc hủy bỏ và chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ thanh toán các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Chính phủ quyết định việc hủy bỏ hoặc chấm dứt thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong trường hợp việc thế chấp tài sản không còn hiệu lực theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm, hoặc tài sản thế chấp cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh đã trở thành tài sản thuộc sở hữu Nhà nước.

Mục 4

CHUYỂN NHƯỢNG, CHUYỂN GIAO

Điều 36. Chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay, khoản phát hành trái phiếu

1. Việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh của Người nhận bảo lãnh phải được sự chấp thuận của Bộ Tài chính. Bộ Tài chính chỉ xem xét đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay, khoản phát hành trái phiếu của Người nhận bảo lãnh trong trường hợp việc chuyển nhượng, chuyển giao không làm tăng thêm nghĩa vụ của Người bảo lãnh.

Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản ý kiến chấp thuận hoặc từ chối trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao của Người nhận bảo lãnh gồm:

a) Văn bản đề nghị chấp thuận về việc chuyển nhượng, chuyển giao của Người nhận bảo lãnh nêu rõ lý do chuyển nhượng, chuyển giao và Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; đồng thời xác nhận về việc không làm tăng thêm nghĩa vụ của Người bảo lãnh sau khi chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc).

b) Ý kiến bằng văn bản, chấp thuận việc chuyển nhượng, chuyển giao của Người được bảo lãnh (bản gốc).

c) Dự thảo văn bản chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay, khoản phát hành trái phiếu (nếu có) đã được các bên thống nhất, trong đó có quy định Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay, khoản phát hành trái phiếu chấp nhận kế thừa nghĩa vụ, trách nhiệm của Người nhận bảo lãnh ban đầu theo thỏa thuận vay, thỏa thuận phát hành trái phiếu.

2. Việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh của Người được bảo lãnh phải được sự chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ. Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao phải đáp ứng được các điều kiện đối với Người được bảo lãnh theo quy định của pháp luật và của Nghị định này.

Trong vòng 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ của Người được bảo lãnh, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ chấp thuận hoặc từ chối. Hồ sơ (bản chính) gồm có:

a) Đề án chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, trong đó nêu rõ: Tên Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; lý do chuyển nhượng, chuyển giao; năng lực của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; kế hoạch hoạt động của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao đối với dự án; chứng minh khả năng tài chính của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao về khả năng trả nợ đối với dư nợ còn lại của khoản vay (bản gốc).

b) Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao đã được kiểm toán của Kiểm toán nhà nước hoặc kiểm toán độc lập (bản sao có chứng thực).

c) Cam kết của Người nhận chuyển nhượng, nhận chuyển giao khoản vay, khoản phát hành trái phiếu của Người được bảo lãnh về việc kế thừa nghĩa vụ, trách nhiệm đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh tương ứng với phạm vi nhận chuyển nhượng, chuyển giao từ Người được bảo lãnh (bản gốc);

d) Ý kiến bằng văn bản, không phản đối về việc chuyển nhượng, chuyển giao khoản vay của Người nhận bảo lãnh (bản sao có chứng thực).

Bộ Tài chính trả lời bằng văn bản cho Người được bảo lãnh trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của Thủ tướng Chính phủ.

Điều 37. Chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp

1. Công ty mẹ, các tổ chức, cá nhân góp vốn thuộc danh sách nhóm cổ đông nắm giữ 65% vốn điều lệ thực góp của Người được bảo lãnh đã cam kết và đăng ký với Bộ Tài chính trước khi cấp bảo lãnh không được chuyển nhượng, chuyển giao phần vốn góp của mình cho các cổ đông là tổ chức, cá nhân khác, không thuộc danh sách nhóm cổ đông nắm giữ 65% vốn điều lệ thực góp đã cam kết và đăng ký với Bộ Tài chính trước khi cấp bảo lãnh, nếu không được sự chấp thuận của Bộ Tài chính.

2. Trường hợp công ty mẹ, các tổ chức, cá nhân góp vốn thuộc danh sách nhóm cổ đông nắm giữ 65% vốn điều lệ thực góp của Người được bảo lãnh đã cam kết và đăng ký với Bộ Tài chính trước khi cấp bảo lãnh đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao phần vốn góp của mình cho các cổ đông là tổ chức, cá nhân khác (không thuộc danh sách nhóm cổ đông đã đăng ký), Bộ Tài chính xem xét, báo cáo Thủ tướng Chính phủ phê duyệt việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của Người được bảo lãnh trong vòng 15 ngày làm việc nếu người nhận chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp (không thuộc danh sách nhóm cổ đông đã đăng ký) đáp ứng tiêu chí về năng lực tài chính ít nhất bằng cổ đông chuyển nhượng, chuyển giao của Người được bảo lãnh và sau khi nhận được đầy đủ hồ sơ sau đây:

a) Công văn đề nghị chuyển nhượng, chuyển giao của Người được bảo lãnh, trong đó nêu rõ: Tên Người chuyển nhượng, chuyển giao; Tên Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao; lý do chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc).

b) Tài liệu chứng minh năng lực của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao (bản sao có chứng thực).

c) Báo cáo tài chính 03 năm gần nhất của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao đã được kiểm toán của kiểm toán nhà nước hoặc kiểm toán độc lập (bản sao có chứng thực).

d) Cam kết bằng văn bản của Người nhận chuyển nhượng, chuyển giao về việc kế thừa mọi trách nhiệm và nghĩa vụ của Người chuyển nhượng, chuyển giao tương ứng với cổ phần, vốn góp nhận chuyển nhượng, chuyển giao (bản gốc).

3. Người được bảo lãnh là doanh nghiệp, tổ chức tín dụng nhà nước thực hiện cổ phần hóa có trách nhiệm báo cáo, xin ý kiến Bộ Tài chính về phương án cổ phần hóa và phương án xử lý các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh trước khi trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4. Người được bảo lãnh báo cáo xin ý kiến Bộ Tài chính bằng văn bản khi chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ cổ phần của công ty thuộc sở hữu của các tổ chức, cá nhân Việt Nam cho cổ đông chiến lược nước ngoài trước khi thực hiện.

5. Trước khi thực hiện việc niêm yết trên thị trường chứng khoán và giao dịch cổ phần theo quy định của pháp luật, Người được bảo lãnh phải báo cáo Bộ Tài chính về thời điểm dự kiến niêm yết, nơi niêm yết.

6. Trong mọi trường hợp có phát sinh việc chuyển nhượng, chuyển giao cổ phần, vốn góp của Người được bảo lãnh, Người được bảo lãnh vẫn có đầy đủ trách nhiệm đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh phù hợp với cam kết của Hợp đồng vay, Thư bảo lãnh và các cam kết khác với Bộ Tài chính

Điều 38. Chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư

1. Việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư của Người được bảo lãnh phải xin ý kiến của Bộ Tài chính trước khi thực hiện.

2. Việc chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản sau đầu tư nếu làm thay đổi về quyền của Người được bảo lãnh đối với tài sản đã thế chấp, Người được bảo lãnh có trách nhiệm bổ sung tài sản khác để bảo đảm cho nghĩa vụ của mình trước khi thực hiện chuyển nhượng, chuyển giao.

3. Việc chuyển giao tài sản sau đầu tư không làm thay đổi các nghĩa vụ có liên quan của Người được bảo lãnh đối với người cho vay và Bộ Tài chính.

4. Các bên có liên quan trong giao dịch chuyển nhượng, chuyển giao dự án, tài sản có trách nhiệm điều chỉnh Hợp đồng thế chấp tài sản hoặc Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai và các Phụ lục kèm theo trước khi chuyển giao và thực hiện đăng ký lại giao dịch bảo đảm sau khi chuyển giao.

Mục 5

QUẢN LÝ RỦI RO ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN VAY, KHOẢN PHÁT HÀNH TRÁI PHIẾU ĐƯỢC CHÍNH PHỦ BẢO LÃNH

Điều 39. Nguyên tắc quản lý rủi ro

1. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh được Bộ Tài chính phân loại nợ định kỳ và tổng hợp vào bảng phân loại nợ thuộc chương trình quản lý rủi ro về nợ công theo tình trạng thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Người được bảo lãnh:

a) Nhóm 1: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đang được trả nợ đầy đủ, đúng hạn.

b) Nhóm 2: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ Tích lũy trả nợ từ 01 đến 03 kỳ trả nợ (lãi hoặc gốc hoặc cả gốc và lãi); hiện không còn dư nợ đối với Quỹ Tích lũy trả nợ.

c) Nhóm 3: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ Tích lũy trả nợ từ 01 đến 03 kỳ trả nợ; hiện còn dư nợ trong hạn đối với Quỹ Tích lũy trả nợ.

d) Nhóm 4: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu phải vay Quỹ Tích lũy trả nợ trên 03 kỳ trả nợ; hiện đang có nợ quá hạn với Quỹ Tích lũy trả nợ.

đ) Nhóm 5: Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu không có khả năng trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ hoặc khả năng thu hồi nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ thấp.

2. Người được bảo lãnh có các khoản nợ từ Nhóm 3 đến Nhóm 5 phải chịu sự giám sát tài chính của Bộ Tài chính đối với dòng tiền hàng tháng của doanh nghiệp để quản lý rủi ro thông qua Ngân hàng phục vụ.

Điều 40. Các biện pháp xử lý rủi ro

1. Bộ Tài chính thực hiện phân loại nợ trong quá trình theo dõi khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo các nguyên tắc nêu tại Điều 39 của Nghị định này.

2. Bộ Tài chính áp dụng các nghiệp vụ quản lý rủi ro như sau:

a) Không xem xét cấp bảo lãnh cho những Người được bảo lãnh đang còn dư nợ vay Quỹ Tích lũy trả nợ, cho công ty mẹ có công ty con có nợ thuộc Nhóm 4 và Nhóm 5 quy định tại Điều 39 của Nghị định này cho tới khi đã hoàn trả toàn bộ nợ vay Quỹ Tích lũy trả nợ và nợ được Chính phủ bảo lãnh.

b) Thực hiện giám sát dòng tiền của Người được bảo lãnh thông qua Ngân hàng phục vụ theo quy định tại Nghị định này.

c) Thực hiện các quyền thu hồi nợ từ Người được bảo lãnh theo quy định tại Nghị định này.

3. Người được bảo lãnh có các khoản nợ thuộc Nhóm 4 và Nhóm 5 phải áp dụng các biện pháp để quản lý rủi ro sau đây:

a) Nếu có nợ thuộc Nhóm 4: Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo định kỳ hàng tháng cho Bộ Tài chính và cơ quan chủ quản (nếu có) về toàn bộ dòng tiền thu, chi của doanh nghiệp.

b) Nếu có nợ thuộc Nhóm 5: Người được bảo lãnh có trách nhiệm chấp hành các biện pháp xử lý theo phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ, kể cả việc xử lý tài sản bảo đảm (nếu có) để thu hồi nợ.

4. Hàng năm, Quỹ Tích lũy trả nợ bố trí kế hoạch và nguồn dự phòng trả nợ đối với các khoản vay được Chính phủ bảo lãnh thuộc Nhóm 4 và Nhóm 5 theo nguyên tắc đảm bảo số dư Quỹ Tích lũy trả nợ ít nhất bằng nghĩa vụ phải trả trong năm của các khoản này từ nguồn thu phí bảo lãnh chính phủ. Trường hợp Quỹ Tích lũy trả nợ không đủ nguồn, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý.

Mục 6

BÁO CÁO, KIỂM TRA, GIÁM SÁT

Điều 41. Chế độ báo cáo của Người được bảo lãnh

1. Định kỳ 6 tháng, hàng năm, Người được bảo lãnh có trách nhiệm gửi các báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính năm được xác nhận của cơ quan kiểm toán nhà nước hoặc kiểm toán độc lập. Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có thể yêu cầu Người được bảo lãnh báo cáo về các nội dung liên quan.

2. Báo cáo tình hình rút vốn, trả nợ, dư nợ bảo lãnh, tình hình thực hiện chương trình, dự án, tình hình tích lũy trả nợ của dự án và các nội dung khác theo từng giai đoạn:

- a) Trong giai đoạn xây dựng.
- b) Kết thúc giai đoạn xây dựng.
- c) Báo cáo đánh giá dự án sau khi dự án kết thúc.

Nội dung và mẫu biểu chi tiết của từng loại báo cáo thực hiện theo hướng dẫn cụ thể của Bộ Tài chính.

Điều 42. Kiểm tra và giám sát

1. Bộ Tài chính có quyền giám sát định kỳ việc thực hiện các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh:

- a) Tiến độ rút vốn theo kế hoạch đã đăng ký.
- b) Thực hiện nghĩa vụ trả nợ.
- c) Bố trí vốn chủ sở hữu theo quy định.
- d) Thực hiện nghĩa vụ về thế chấp tài sản.

đ) Giám sát việc thực hiện các cam kết bổ sung theo yêu cầu của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với Người được bảo lãnh trong từng trường hợp cụ thể.

2. Trong trường hợp Người được bảo lãnh có dấu hiệu khó khăn về tài chính, hoặc phát sinh các vi phạm nghĩa vụ của Người được bảo lãnh, hoặc có dư nợ khoản vay, khoản phát hành trái phiếu hoặc dư nợ vay bắt buộc Quỹ Tích lũy thuộc Nhóm 4 hoặc Nhóm 5 theo quy định về phân loại nợ tại Điều 39 Nghị định này, Bộ Tài chính có quyền tiến hành kiểm tra tình hình tài chính của dự án hoặc yêu cầu cơ quan đại diện chủ sở hữu (nếu có), cơ quan quản lý ngành kiểm tra tình hình tài chính của dự án, xác định nguyên nhân và báo cáo Thủ tướng Chính phủ biện pháp xử lý.

3. Người nhận bảo lãnh chia sẻ các thông tin về báo cáo kiểm tra, giám sát (nếu có) trong phạm vi cho phép của mình với Người bảo lãnh để phối hợp quản lý rủi ro.

Mục 7 **BIỆN PHÁP ĐẢM BẢO TRẢ NỢ VAY, NỢ TRÁI PHIẾU** **CỦA NGƯỜI ĐƯỢC BẢO LÃNH**

Điều 43. Đảm bảo trả nợ vay, nợ trái phiếu của Người được bảo lãnh

1. Người được bảo lãnh có trách nhiệm bố trí nguồn vốn để trả nợ vay, nợ trái phiếu đầy đủ, đúng hạn.

2. Trong trường hợp Người được bảo lãnh không sẵn sàng trả nợ, Người bảo lãnh (Bộ Tài chính) có quyền:

a) Yêu cầu Ngân hàng phục vụ tự động trích chuyển tiền từ Tài khoản Dự án của Người được bảo lãnh để đảm bảo trả nợ Người nhận bảo lãnh.

b) Yêu cầu Ngân hàng phục vụ yêu cầu các tổ chức tín dụng nơi Người được bảo lãnh có tài khoản tiền gửi trích chuyển tiền từ các tài khoản này để trả nợ trong trường hợp Tài khoản Dự án không đủ để trả nợ.

c) Trường hợp Người được bảo lãnh thuộc diện phải mua bảo hiểm thanh toán nghĩa vụ trả nợ, Người được bảo lãnh có trách nhiệm làm việc với cơ quan bảo hiểm để thực hiện việc trả nợ theo hợp đồng bảo hiểm đã ký.

3. Đảm bảo trả nợ của Công ty mẹ (nếu có) hoặc nhóm cổ đông lớn:

a) Trường hợp Người được bảo lãnh không còn nguồn trả nợ, Người được bảo lãnh báo cáo Công ty mẹ (nếu có) hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 65% cổ phần đã đăng ký với Bộ Tài chính 06 tháng trước kỳ trả nợ để trả nợ thay; đồng thời sao gửi báo cáo cho Bộ Tài chính và cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp, tổ chức tín dụng nhà nước hoặc doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ).

b) Trường hợp Công ty mẹ hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 65% cổ phần đã đăng ký với Bộ Tài chính không thể trả nợ thay, Người được bảo lãnh phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ cho Người nhận bảo lãnh theo các điều kiện quy định tại Điều 44 và Điều 45 Nghị định này và chịu sự giám sát của Bộ Tài chính theo quy định tại khoản 2 Điều 39 và khoản 2, khoản 3 Điều 40 của Nghị định này.

Bộ Tài chính phối hợp với các cơ quan liên quan tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về giải pháp xử lý. Người được bảo lãnh có trách nhiệm tuân thủ phương án xử lý đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

4. Trường hợp Người được bảo lãnh hoàn toàn mất khả năng trả nợ (không thể phục hồi sản xuất kể từ thời điểm được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt phương án xử lý), Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ quyết định xử lý tài sản thế chấp theo Điều 34 của Nghị định này.

Nếu nguồn thu từ tài sản thế chấp được xử lý không đủ thu hồi số nợ vay, Người được bảo lãnh hoặc công ty mẹ hoặc nhóm cổ đông sở hữu từ 65% cổ phần đã đăng ký với Bộ Tài chính có trách nhiệm tiếp tục nhận nợ đối với khoản nợ còn lại. Trường hợp Người được bảo lãnh phá sản thì thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Trong mọi trường hợp không trả được nợ nói trên, nếu xác định do nguyên nhân chủ quan, Bộ Tài chính kiến nghị Thủ tướng Chính phủ giao cho cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với các doanh nghiệp, tổ chức tín dụng nhà nước hoặc doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ) hoặc các cơ quan chức năng xử lý theo quy định của pháp luật tổ chức, cá nhân vi phạm dẫn đến tình trạng không trả được nợ theo thỏa thuận vay hoặc hợp đồng vay bắt buộc.

6. Người được bảo lãnh không báo cáo trước cho Bộ Tài chính về khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ trả nợ gây thiệt hại cho Quỹ Tích lũy trả nợ về số tiền phải huy động để ứng trả có trách nhiệm bồi hoàn toàn bộ mọi thiệt hại vật chất cho Quỹ Tích lũy trả nợ.

7. Doanh nghiệp đang còn dư nợ với Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh hoặc cho vay lại không được tiếp tục xem xét cấp bảo lãnh đối với các khoản vay mới hoặc xem xét phê duyệt các dự án vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ.

Điều 44. Vay bắt buộc Quỹ Tích lũy trả nợ

1. Người được bảo lãnh gặp khó khăn tạm thời hoặc dài hạn, không có khả năng thực hiện nghĩa vụ nợ đến hạn của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ đối với khoản mà Quỹ Tích lũy trả nợ phải ứng để trả nợ trong trường hợp quy định tại điểm b khoản 3 Điều 43:

a) Đối với việc ứng vốn 01 kỳ trả nợ (gốc và/hoặc lãi), Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định việc cho vay ứng vốn từ Quỹ Tích lũy trả nợ.

b) Đối với việc ứng vốn từ 02 kỳ trả nợ trở lên (gốc và/hoặc lãi), Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

2. Khi vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ, Người được bảo lãnh và công ty mẹ (nếu có) có trách nhiệm ký hợp đồng vay bắt buộc với Bộ Tài chính đối với khoản tiền mà Quỹ Tích lũy trả nợ thanh toán cho Người nhận bảo lãnh. Công ty mẹ có trách nhiệm chia sẻ nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ nếu Người được bảo lãnh không thể trả toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ nợ theo hợp đồng vay bắt buộc đã ký.

3. Trong thời gian vay Quỹ Tích lũy trả nợ:

a) Người được bảo lãnh chấp nhận việc Bộ Tài chính kiểm soát Tài khoản Dự án và các tài khoản tiền gửi khác trong thời gian vay Quỹ Tích lũy trả nợ và được tự động trích chuyển tiền từ Tài khoản Dự án hoặc các tài khoản khác của Người được bảo lãnh để trả Quỹ tích lũy trả nợ khi đến hạn.

b) Người được bảo lãnh báo cáo Bộ Tài chính toàn bộ các khoản thu, chi, số dư tiền mặt, tiền gửi, tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án theo quý nếu vay đến 02 kỳ trả nợ; theo tháng nếu vay trên 02 kỳ trả nợ và thực hiện các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Bộ Tài chính kể từ khi phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ.

c) Bộ Tài chính có quyền thực hiện kiểm tra tài chính bắt buộc hàng năm đối với Người được bảo lãnh cho tới khi trả hết nợ vay Quỹ Tích lũy trả nợ. Trường hợp cần thiết, Bộ Tài chính có quyền quyết định thanh tra theo quy định của pháp luật về thanh tra.

4. Hồ sơ vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ:

Người được bảo lãnh chứng minh tình trạng tạm thời hoặc hoàn toàn không có khả năng trả nợ hoặc Công ty mẹ (nếu có) chứng minh không có khả năng trả nợ thay cho Người được bảo lãnh kèm theo tài liệu sau:

a) Số dư Tài khoản Dự án và các tài khoản khác của Người được bảo lãnh không đủ để trả một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ nợ đến hạn của khoản vay, khoản phát hành được Chính phủ bảo lãnh, có xác nhận của Ngân hàng phục vụ và ngân hàng nơi mở tài khoản.

b) Người được bảo lãnh hoặc Công ty mẹ (nếu có) không có lãi và không cân đối đủ nguồn kèm theo Báo cáo tài chính của năm liền kề trước đó, báo cáo 6 tháng của Người được bảo lãnh và công ty mẹ (nếu có).

c) Thư từ chối cho vay của ít nhất 03 ngân hàng thương mại đối với Người được bảo lãnh hoặc đối với Công ty mẹ (nếu có).

d) Văn bản đề nghị vay Quỹ Tích lũy trả nợ của Người được bảo lãnh phải ghi cụ thể số tiền vay (tách rõ gốc, lãi, phí) thời hạn vay, lịch trả nợ và nguồn trả nợ dự kiến, có ý kiến của công ty mẹ (nếu có) và cơ quan đại diện chủ sở hữu (đối với doanh nghiệp, tổ chức tín dụng nhà nước hoặc doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có vốn nhà nước trên 50% vốn điều lệ) gửi Bộ Tài chính 03 tháng trước ngày đến hạn trả nợ.

5. Trả nợ theo Hợp đồng vay bắt buộc:

a) Người được bảo lãnh thực hiện trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ theo Hợp đồng vay bắt buộc đã ký.

b) Trường hợp Tài khoản Dự án hoặc tài khoản tiền gửi khác của Người được bảo lãnh tại các ngân hàng thương mại có số dư theo báo cáo hàng quý, hàng tháng của Người được bảo lãnh, Bộ Tài chính được thực hiện quyền yêu cầu ngân hàng phục vụ hoặc ngân hàng nơi Người được bảo lãnh mở tài khoản trích chuyển tiền gửi cưỡng chế từ Tài khoản Dự án hoặc tài khoản khác của Người được bảo lãnh và thông báo cho Người được bảo lãnh để thu hồi nợ quá hạn, đến hạn (nếu có) trong trường hợp Người được bảo lãnh không bị lỗ trong năm tài chính gần nhất trước đó; hoặc thu hồi nợ trước hạn cho Quỹ Tích lũy trả nợ (nếu có) trong trường hợp Người được bảo lãnh không bị lỗ trong 02 năm liền kề trước đó.

Điều 45. Điều kiện của khoản vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ

1. Người được bảo lãnh phải ký hợp đồng vay bắt buộc với Bộ Tài chính (Quỹ Tích lũy trả nợ) đối với từng lần vay bắt buộc khi xảy ra vi phạm nêu tại Điều 43 của Nghị định này theo các điều kiện sau:

a) Tiền vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ để thanh toán các nghĩa vụ nợ đến hạn của khoản vay được Chính phủ bảo lãnh được Người được bảo lãnh tự động ủy quyền không hủy ngang cho Quỹ Tích lũy trả nợ để chuyển trả trực tiếp cho người cho vay, được coi là nợ gốc của Người được bảo lãnh đối với Quỹ Tích lũy trả nợ.

b) Đồng tiền vay và trả nợ: Là nguyên tệ của thỏa thuận vay, thỏa thuận phát hành trái phiếu. Đồng tiền trả nợ bằng loại tiền vay hoặc được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá bán ra do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố chính thức tại thời điểm trả nợ.

c) Lãi suất vay: Là lãi suất của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh theo quy định tại thỏa thuận vay, thỏa thuận phát hành trái phiếu. Lãi suất vay Quỹ Tích lũy trả nợ được điều chỉnh trong trường hợp điều chỉnh lãi suất của thỏa thuận vay, thỏa thuận phát hành trái phiếu trong quá trình thực hiện.

d) Lãi vay Quỹ Tích lũy trả nợ được tính trên dư nợ vay và số ngày vay thực tế kể từ ngày Bộ Tài chính chuyển tiền thanh toán cho Người cho vay thay mặt Người được bảo lãnh cho tới ngày Bộ Tài chính nhận lại được toàn bộ số tiền đã cho vay từ Người được bảo lãnh, trên cơ sở một năm có 360 ngày.

đ) Thời hạn vay: Tùy thuộc vào khả năng trả nợ của từng dự án, Bộ trưởng Bộ Tài chính xem xét quyết định thời hạn vay bắt buộc đối với khoản vay chỉ để trả nợ lãi không quá 02 kỳ trả nợ; đối với khoản vay để trả nợ gốc (và lãi nếu có) không quá 02 năm. Đối với các trường hợp thời hạn vay bắt buộc vượt quá các thời hạn đã quy định, Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định.

e) Gốc và lãi vay Quỹ Tích lũy trả nợ được trả định kỳ hàng năm.

g) Nguồn cho vay từ Quỹ tích lũy trả nợ theo điểm d khoản 1 Điều 36 của Luật quản lý nợ công.

h) Người được bảo lãnh chịu toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc chuyển tiền trả nợ thay mặt Người được bảo lãnh.

2. Hợp đồng vay bắt buộc Quỹ Tích lũy trả nợ được ký trước khi Bộ Tài chính chuyển tiền thanh toán cho người cho vay thay mặt Người được bảo lãnh.

Điều 46. Thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh

1. Khi nhận được thư yêu cầu trả nợ của Người nhận bảo lãnh, Người bảo lãnh (Bộ Tài chính) có trách nhiệm trả nợ cho Người nhận bảo lãnh từ nguồn Quỹ Tích lũy trả nợ theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 36 của Luật quản lý nợ công.

2. Bộ Tài chính thực hiện cho vay bắt buộc đối với Người được bảo lãnh để trả nợ trước khi thanh toán cho Người nhận bảo lãnh và sau khi Người được bảo lãnh đã thực hiện các quy định của Điều 44 Nghị định này.

Điều 47. Xử lý nguồn Quỹ Tích lũy trả nợ để thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh

1. Trường hợp Quỹ Tích lũy trả nợ không đủ nguồn cho Người được bảo lãnh vay để trả nợ cho Người nhận bảo lãnh, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ phương án xử lý.

2. Trường hợp Người được bảo lãnh mất khả năng thanh toán và sau khi xử lý tài sản bảo đảm mà vẫn không đủ nguồn trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ, Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ để được cấp bù.

Điều 48. Xử lý vi phạm của Người được bảo lãnh

1. Người được bảo lãnh được coi là có hành vi vi phạm khi không thực hiện đầy đủ trách nhiệm có liên quan quy định tại Nghị định này.

2. Trong vòng 60 ngày kể từ ngày Bộ Tài chính gửi thông báo, nếu các vi phạm không được Người được bảo lãnh khắc phục, Bộ Tài chính thực hiện giám sát tài chính đối với Người được bảo lãnh, đồng thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ không phê duyệt cấp bảo lãnh khoản vay mới hoặc khoản vay lại vốn vay nước ngoài hoặc khoản cấp phát vốn từ ngân sách nhà nước cho Người được bảo lãnh.

3. Bộ Tài chính áp dụng các chế tài xử lý cụ thể đối với Người được bảo lãnh trong các trường hợp vi phạm sau đây:

a) Yêu cầu Bên cho vay tạm ngừng khoản rút vốn đang đề nghị nếu phát hiện có vấn đề trong hồ sơ rút vốn và yêu cầu Người được bảo lãnh chỉnh lý hồ sơ rút vốn.

b) Thu tăng thêm 10% mức phí bảo lãnh chính phủ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt cho dự án vào mức phí đang áp dụng đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ cấp bảo lãnh trong vòng 03 năm liền kế tiếp theo, nhưng tổng mức phí bảo lãnh không quá 2%/năm khi Người được bảo lãnh không thực hiện bố trí vốn chủ sở hữu đã đăng ký trong năm kế hoạch hoặc theo quy định của pháp luật; không thực hiện các thủ tục về thế chấp tài sản, chế độ thông tin báo cáo, cam kết duy trì số dư Tài khoản Dự án và các quy định khác tại Nghị định này.

Chương IV TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Mục 1 TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 49. Bộ Tài chính

1. Thực hiện trách nhiệm của cơ quan cấp bảo lãnh quy định tại khoản 1 Điều 36 của Luật quản lý nợ công:

a) Tham gia đàm phán, góp ý kiến về điều kiện vay, thỏa thuận vay đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ trên cơ sở hồ sơ do doanh nghiệp, tổ chức tín dụng đã cung cấp theo quy định tại Điều 15, Điều 20 của Nghị định này.

b) Áp dụng các biện pháp quy định tại Nghị định này để thu hồi nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay Người được bảo lãnh, trong đó có việc yêu cầu ngân hàng phục vụ hoặc các ngân hàng nơi Người được bảo lãnh mở tài khoản cầm giữ, trích chuyển tiền gửi của Người được bảo lãnh trả cho Quỹ Tích lũy trả nợ mà không cần có sự đồng ý của Người được bảo lãnh (chủ tài khoản).

c) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ về tình hình, nguồn thực hiện nghĩa vụ của Người bảo lãnh theo quy định của Điều 47 Nghị định này.

d) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ định kỳ vào quý II của năm liền kề tiếp theo về tình hình tổng hợp các khoản bảo lãnh đã phát hành theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 36 của Luật quản lý nợ công:

- Tình hình và số liệu cụ thể các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đã cấp bảo lãnh trong năm trước đó;

- Số liệu lũy kế đến hết năm trước đó của tất cả các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh;

- Đánh giá chung tình hình thực hiện hạn mức bảo lãnh của năm trước đó;

- Đánh giá chung tình hình thực hiện nghĩa vụ của Người được bảo lãnh;

- Kết quả đạt được, hạn chế, vướng mắc về cấp và quản lý bảo lãnh và các kiến nghị.

2. Theo dõi việc rút vốn và trả nợ của Người được bảo lãnh đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh.

3. Tổ chức việc hướng dẫn, kiểm tra, giám sát tài sản thế chấp cho khoản vay, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh.

4. Thẩm định hoặc có ý kiến với cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý ngành và Người được bảo lãnh trước khi trình duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ đối với các trường hợp quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 12 của Nghị định này; có ý kiến với cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý ngành và Người được bảo lãnh về các vấn đề có liên quan tới khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh trong quá trình triển khai thực hiện.

5. Tham khảo ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu, cơ quan quản lý ngành, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố về doanh nghiệp, chương trình, dự án vay vốn được Chính phủ bảo lãnh trong quá trình thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

6. Báo cáo Thủ tướng Chính phủ những vấn đề phát sinh đột xuất trong quá trình quản lý khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh

7. Hướng dẫn một số nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều 32 và khoản 2 Điều 41 của Nghị định này.

Điều 50. Bộ Tư pháp

1. Tham gia đàm phán và có ý kiến về những vấn đề pháp lý trong dự thảo thỏa thuận vay nước ngoài, thỏa thuận phát hành trái phiếu quốc tế đề nghị Chính phủ bảo lãnh và dự thảo Thư bảo lãnh.

2. Chủ trì trao đổi về nội dung ý kiến pháp lý và cấp ý kiến pháp lý theo quy định của pháp luật với Người cho vay.

3. Phối hợp với Bộ Tài chính xử lý các tranh chấp pháp lý phát sinh liên quan đến việc thực hiện Thư bảo lãnh.

Điều 51. Bộ Ngoại giao

Phối hợp với Bộ Tài chính chỉ định cơ quan đại diện thích hợp của Việt Nam ở nước ngoài làm Đại diện tiếp nhận hồ sơ tố tụng theo quy định của Thư bảo lãnh.

Điều 52. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính về lãi suất của khoản vay trong nước của các doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

2. Phê duyệt đề án vay, đề án phát hành trái phiếu trong và ngoài nước của các tổ chức tín dụng Nhà nước hoặc tham gia ý kiến đối với đề án vay, đề án phát hành trái phiếu trong và ngoài nước của các tổ chức tín dụng, đề nghị Chính phủ bảo lãnh để thực hiện các chương trình tín dụng có mục tiêu của Nhà nước.

3. Thực hiện xác nhận đăng ký hoặc đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh cho Người được bảo lãnh sau khi Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh.

4. Tham gia ý kiến với Bộ Tài chính về hệ số an toàn vốn tối thiểu của tổ chức tín dụng đề nghị phê duyệt chủ trương hoặc đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ.

5. Phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ về việc cân đối ngoại tệ theo quy định của pháp luật cho các khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ cấp bảo lãnh trong trường hợp cần thiết để Người bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thanh toán theo Thư bảo lãnh theo đề nghị của Bộ Tài chính.

6. Cập nhật vào hệ thống thông tin tín dụng của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam các thông tin liên quan tới tình trạng khoản vay của Người được bảo lãnh tại các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 53. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan quản lý ngành

1. Phê duyệt đề án vay, đề án phát hành trái phiếu trong nước và nước ngoài của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ hoặc tham gia ý kiến đối với đề án vay, đề án phát hành trái phiếu trong và ngoài nước của các doanh nghiệp hoặc ngành, lĩnh vực thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước với các nội dung chủ yếu sau đây:

a) Phê duyệt khoản vay của doanh nghiệp để đầu tư chương trình, dự án đối với doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn.

b) Cho ý kiến về tính hợp lý của các thông số tính toán của doanh nghiệp (giá bán hoặc nguồn thu dự kiến; công suất, tần suất vận hành máy móc thiết bị; khấu hao,..) để xây dựng phương án tài chính và dòng tiền trả nợ.

c) Đánh giá hiệu quả, khả năng trả nợ của chủ đầu tư và phương án tài chính của dự án.

d) Tính khả thi của các cam kết của doanh nghiệp trong thỏa thuận vay.

2. Đôn đốc Người được bảo lãnh là doanh nghiệp thuộc quyền quản lý thực hiện nghiêm chỉnh các nghĩa vụ đã cam kết đối với người cho vay và Bộ Tài chính.

3. Chủ trì kiểm tra, giám sát và chủ trì xử lý các vấn đề liên quan tới việc vi phạm nghĩa vụ của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng vay vốn được Chính phủ bảo lãnh thuộc quyền quản lý.

4. Thông báo cho Bộ Tài chính bằng văn bản các quyết định, chính sách hoặc tình huống có thể ảnh hưởng tới việc thực hiện dự án và tới khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận vay và đề nghị phương án xử lý của doanh nghiệp thuộc quyền quản lý.

5. Có ý kiến với tư cách cơ quan đại diện chủ sở hữu trong trường hợp doanh nghiệp, tổ chức tín dụng có vốn góp của nhà nước dưới 100% vay vốn đề nghị Chính phủ cấp bảo lãnh.

6. Tham gia ý kiến về các vấn đề thuộc lĩnh vực quản lý có liên quan đến chương trình, dự án vay vốn đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ theo đề nghị của Bộ Tài chính trong quá trình thẩm định chủ trương cấp bảo lãnh hoặc thẩm định cấp bảo lãnh cho doanh nghiệp.

7. Phối hợp với Bộ Tài chính xử lý các tranh chấp phát sinh liên quan đến việc thực hiện Thư bảo lãnh.

Điều 54. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố

1. Tham gia ý kiến về hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp đề nghị cấp bảo lãnh trên địa bàn (nếu có); về tình hình thực hiện các thủ tục có liên quan đến dự án đầu tư trên địa bàn của chủ đầu tư theo đề nghị của Bộ Tài chính.
2. Phối hợp xử lý tài sản thế chấp có liên quan thuộc diện quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố.
3. Giám sát doanh nghiệp thực hiện chương trình, dự án tuân thủ các quy định của pháp luật tại địa phương.

Mục 2

TRÁCH NHIỆM VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN ĐẾN BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

Điều 55. Trách nhiệm của doanh nghiệp, tổ chức tín dụng đề nghị cấp bảo lãnh

1. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chịu trách nhiệm về tính đúng đắn, chính xác của các số liệu, hồ sơ cung cấp cho Bộ Tài chính đề nghị xem xét, trình phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh chính phủ, đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ theo quy định của Nghị định này và các văn bản hướng dẫn.
2. Tham vấn ý kiến của Bộ Tài chính trước khi ủy quyền thu xếp vốn nếu có các điều kiện tài chính cụ thể của khoản vay dự kiến đề nghị cấp bảo lãnh chính phủ sau khi đã được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh.
3. Chủ trì đàm phán thỏa thuận vay trong và ngoài nước, thỏa thuận phát hành trái phiếu quốc tế.
4. Cung cấp cho các cơ quan có liên quan các dự thảo thỏa thuận vay, dự thảo Thư bảo lãnh và ý kiến pháp lý (nếu có) của khoản vay trong và ngoài nước, khoản phát hành trái phiếu quốc tế chậm nhất 07 ngày làm việc trước khi tiến hành đàm phán.
5. Cung cấp cho Bộ Tài chính thỏa thuận vay trong và ngoài nước, thỏa thuận phát hành trái phiếu quốc tế sau khi ký chính thức.

Điều 56. Nghĩa vụ của Người được bảo lãnh

1. Tổ chức phát hành trái phiếu trong nước và quốc tế được Chính phủ bảo lãnh sau khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt.
2. Đề xuất với Bộ Tài chính ngân hàng phục vụ cho Dự án; mở và đăng ký với Bộ Tài chính Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ, đồng thời thông báo toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng kèm theo xác

nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản cho Bộ Tài chính. Trường hợp thay đổi Ngân hàng phục vụ, Người được bảo lãnh có trách nhiệm báo cáo lý do bằng văn bản cho Bộ Tài chính để có ý kiến chấp thuận trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

3. Thực hiện đầy đủ, đúng hạn các nghĩa vụ của người vay, chủ thể phát hành trái phiếu theo thỏa thuận vay, thỏa thuận phát hành trái phiếu đã ký được Chính phủ bảo lãnh.

4. Đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài, khoản phát hành trái phiếu quốc tế được Chính phủ bảo lãnh với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo quy định hiện hành của pháp luật.

5. Bố trí đầy đủ, kịp thời vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện dự án: Phải đảm bảo đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện Dự án đối với các hạng mục phải chi từ vốn chủ sở hữu; khi quyết toán công trình hoàn thành dự án phải đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu theo tỷ lệ đã đăng ký khi nộp hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh.

6. Chuyển doanh thu của chương trình, dự án ngay khi phát sinh vào Tài khoản Dự án theo tỷ lệ tương ứng với phần vốn vay được Chính phủ bảo lãnh trong tổng giá trị vốn vay của chương trình, dự án đó.

Cam kết duy trì số dư trong Tài khoản Dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng phục vụ) từ năm đầu tiên phát sinh nghĩa vụ trả nợ để đảm bảo trả nợ vay đúng hạn theo quy định.

7. Thường xuyên đánh giá các rủi ro tiềm ẩn của doanh nghiệp, dự án và nghiên cứu thực hiện các nghiệp vụ phòng ngừa rủi ro đối với khoản vay theo thẩm quyền để đảm bảo khả năng trả nợ của doanh nghiệp.

8. Thực hiện các nghĩa vụ của Người được bảo lãnh với Bộ Tài chính:

a) Thực hiện thế chấp tài sản cho khoản vay, khoản phát hành được chính phủ bảo lãnh, thực hiện việc kê khai, đăng ký giao dịch bảo đảm đối với tài sản thế chấp, bổ sung tài sản thế chấp cho Bộ Tài chính theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

b) Trả phí bảo lãnh đầy đủ và đúng hạn theo thông báo của Bộ Tài chính.

c) Thông báo cho Bộ Tài chính bất kỳ thay đổi nào có liên quan tới Thỏa thuận vay, Người vay (Người nhận bảo lãnh), cơ cấu cổ đông, cá nhân góp vốn trong doanh nghiệp thực hiện chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

d) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính.

đ) Báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trước kỳ hạn nợ tối thiểu là 03 tháng trước ngày đến hạn trả nợ nhưng không có khả năng thanh toán hoặc dự kiến thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, có nêu rõ lý do.

e) Nhận nợ bắt buộc với Bộ Tài chính trong trường hợp Bộ Tài chính cho vay tạm ứng từ Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ đối với khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và chịu các chi phí phát sinh liên quan tới việc chuyển tiền trả nợ.

g) Chấp thuận và tuân thủ các chế tài cần thiết khác trong quá trình quản lý bảo lãnh theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

h) Phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài chính trong quá trình kiểm tra tình hình thực hiện chương trình, dự án khi cần thiết.

9. Cung cấp đầy đủ hồ sơ, chứng từ rút vốn cho Ngân hàng phục vụ xác nhận về sự phù hợp với hợp đồng thương mại và thỏa thuận vay đã ký trước khi gửi hồ sơ rút vốn cho Bên cho vay.

10. Trả phí dịch vụ cho Ngân hàng phục vụ và các khoản chi phí khác phát sinh (nếu có) cho các bên có liên quan theo quy định của Nghị định này.

11. Thực hiện kiểm toán hàng năm đối với dự án trong quá trình xây dựng, kiểm toán doanh nghiệp định kỳ hàng năm sau khi kết thúc dự án và gửi bản sao báo cáo kiểm toán cho Bộ Tài chính.

12. Thực hiện các quy định khác có liên quan của Nghị định này.

Điều 57. Trách nhiệm của công ty mẹ

1. Trường hợp Người được bảo lãnh là công ty thành viên theo hình thức công ty mẹ, công ty con, Công ty mẹ có trách nhiệm:

a) Thực hiện các nghĩa vụ của công ty mẹ theo văn bản cam kết đã phát hành gửi Bộ Tài chính trước khi thẩm định cấp bảo lãnh chính phủ.

b) Hỗ trợ tài chính cho Người được bảo lãnh để đảm bảo thực hiện dự án đúng tiến độ, thực hiện các nghĩa vụ trả nợ đến hạn với Người cho vay khi Người được bảo lãnh gặp khó khăn.

2. Công ty mẹ có trách nhiệm giám sát và chỉ đạo Người được bảo lãnh thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết với Người cho vay và Bộ Tài chính theo các văn bản đã ký kết.

Điều 58. Trách nhiệm của người cho vay, người nhận bảo lãnh

1. Người cho vay có trách nhiệm hợp tác chặt chẽ với Bộ Tài chính trong quá trình đàm phán Thư bảo lãnh.

2. Người nhận bảo lãnh có trách nhiệm hợp tác với Bộ Tài chính trong quá trình thực hiện khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và trong thời gian Thư bảo lãnh có hiệu lực:

a) Gửi cho Bộ Tài chính bản sao chi tiết thông báo từng khoản rút vốn, lãi suất biến động (nếu có), yêu cầu trả nợ cùng thời điểm gửi cho người vay.

b) Gửi thông báo cho Bộ Tài chính về tình hình rút vốn, trả nợ và dự án của người vay nếu có bất kỳ vấn đề bất thường nào xảy ra.

c) Gửi cho Bộ Tài chính các thông báo khác theo quy định của Thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh.

3. Người nhận bảo lãnh có trách nhiệm chia sẻ các thông tin cần thiết cho Bộ Tài chính về người vay, dự án và khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, các báo cáo kiểm tra, giám sát trong phạm vi cho phép của mình để đảm bảo tiền vay được sử dụng đúng mục đích, người vay thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo thỏa thuận vay.

Điều 59. Trách nhiệm của ngân hàng phục vụ

Ngân hàng phục vụ có trách nhiệm:

1. Thực hiện các nhiệm vụ và phối hợp với Bộ Tài chính và các cơ quan có liên quan trong quá trình quản lý chương trình, dự án, các khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh có liên quan theo các quy định tại Nghị định này.

2. Cung cấp cho Bộ Tài chính Báo cáo chi tiết của Trung tâm thông tin tín dụng Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình tín dụng của Người được bảo lãnh vào cuối mỗi năm tài chính.

3. Thực hiện các chế tài cần thiết theo yêu cầu của Bộ Tài chính phù hợp với quy định của pháp luật và quy định của Nghị định này để thu hồi các khoản nợ vay được Chính phủ bảo lãnh, nợ mà Quỹ Tích lũy trả nợ đã cho Người được bảo lãnh vay để trả nợ và các chi phí phát sinh từ việc trả nợ thay cho Người được bảo lãnh.

4. Đối xử ngang bằng trong quản lý khoản vay, thu hồi và thanh toán nợ, thực hiện các biện pháp bảo đảm cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh như đối với các khoản vay vốn khác của Người được bảo lãnh tại Ngân hàng phục vụ.

Chương V ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 60. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 3 năm 2017.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 61. Điều khoản chuyển tiếp

1. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đã được cấp bảo lãnh chính phủ còn nghĩa vụ trả nợ dưới 03 năm tính đến ngày Nghị định này có hiệu lực không phải thực hiện theo quy định từ Điều 24 đến Điều 27 (trừ các điểm a, b, g khoản 1 Điều 27) và khoản 2 Điều 32 của Nghị định này.

2. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu đang trong quá trình rút vốn không phải thực hiện theo quy định tại Điều 26 và khoản 9 Điều 56 Nghị định này.

3. Khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, chương trình, dự án đã được phê duyệt cơ chế đặc thù về bảo lãnh chính phủ trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực được tiếp tục thực hiện theo cơ chế đã phê duyệt.

4. Dự án đã được Chính phủ phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh không phải làm thủ tục phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh theo quy định của Nghị định này.

5. Chương trình, dự án đã được phê duyệt chủ trương cấp bảo lãnh thực hiện quy định về mức bảo lãnh chính phủ tại Điều 8 Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ trong vòng 01 năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực hoặc trong thời hạn đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Hết thời hạn này, việc cấp bảo lãnh chính phủ được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

6. Việc Chính phủ bảo lãnh cho hai ngân hàng chính sách phát hành trái phiếu theo kế hoạch được giao hàng năm của cơ quan có thẩm quyền tiếp tục được thực hiện theo quy định của Nghị định số 01/2011/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về phát hành trái phiếu chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương và Nghị định số 15/2011/NĐ-CP ngày 16 tháng 02 năm 2011 của Chính phủ về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ cho tới khi có văn bản thay thế Nghị định số 01/2011/NĐ-CP.

7. Việc thế chấp tài sản của các dự án đã được cấp bảo lãnh chính phủ trước khi Nghị định này có hiệu lực được thực hiện theo quy định của pháp luật về thế chấp tài sản đối với khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh tại thời điểm cấp bảo lãnh chính phủ.

Điều 62. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

2. Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành các nội dung của Nghị định này nếu cần thiết để đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (3b).KN 205

TM. CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc

1947
1948
1949
1950
1951
1952
1953
1954
1955
1956
1957
1958
1959
1960
1961
1962
1963
1964
1965
1966
1967
1968
1969
1970
1971
1972
1973
1974
1975
1976
1977
1978
1979
1980
1981
1982
1983
1984
1985
1986
1987
1988
1989
1990
1991
1992
1993
1994
1995
1996
1997
1998
1999
2000
2001
2002
2003
2004
2005
2006
2007
2008
2009
2010
2011
2012
2013
2014
2015
2016
2017
2018
2019
2020
2021
2022
2023
2024
2025



Phụ lục I
NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP THẨM ĐỊNH PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH
(Kèm theo Nghị định số 04/2017/NĐ-CP
ngày 04 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ)

1. Nội dung thẩm định

a) Thẩm định hồ sơ đề nghị cấp bảo lãnh.

b) Thẩm định cơ cấu vốn đầu tư, trong đó xác định rõ (i) nguồn vốn đầu tư (gồm vốn chủ sở hữu, vốn vay); (ii) các chi phí vay.

c) Thẩm định các báo cáo tài chính của 3 năm gần nhất đã được kiểm toán. Đối với những trường hợp các doanh nghiệp mới thành lập hoặc chưa đủ 3 năm hoạt động thì cần có văn bản cam kết của đại diện chủ sở hữu/chủ sở hữu hoặc của công ty mẹ/các công ty là cổ đông chiến lược bảo đảm khả năng trả nợ của Người được bảo lãnh.

d) Thẩm định cấu trúc tài chính của chủ chương trình, dự án (hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu, hệ số trả nợ ngắn hạn, hệ số trả nợ dài hạn).

đ) Thẩm định các chỉ tiêu đánh giá phương án tài chính và khả năng hoàn trả của dự án thông qua các phương pháp thẩm định dưới đây.

2. Phương pháp thẩm định

a) Phân tích đánh giá theo “Hệ số trả nợ vay” (Debt service coverage ratio): Là hệ số thể hiện khả năng tự trả tất cả các khoản nợ vay của dự án theo Bảng phân tích dòng tiền.

- Dòng tiền vào của dự án: Là doanh thu thuần của dự án;

- Dòng tiền ra của dự án: Chi phí hoạt động, khấu hao, các khoản phải trả khác (nếu có), thuế (VAT, TNDN), lãi vay tính vào chi phí,...

- Nguồn lực hiện có để trả nợ gốc và lãi vay (vay nước ngoài và vay trong nước).

* Kết quả đánh giá: Trường hợp hệ số trả nợ vay của phương án cơ sở điều chỉnh bằng 1 trở lên ngay từ năm đầu tiên đi vào sản xuất thì dự án được đánh giá có rủi ro thấp và hoàn toàn có khả năng trả nợ ngay từ năm đầu tiên (nếu không có biến động lớn bất thường). Trường hợp có thiếu hụt trong các năm đầu mới đi vào sản xuất thì chủ đầu tư phải có phương án hiện thực và khả thi bố trí nguồn vốn bù đắp.

* Hệ số trả nợ bình quân 05 năm đầu: Là bình quân các hệ số trả nợ vay trong 05 năm đầu tiên theo Bảng phân tích dòng tiền của dự án. Hệ số trả nợ bình quân 05 năm đầu của dự án được sử dụng để xác định phí bảo lãnh chính phủ.

b) Phân tích độ nhạy theo “hệ số trả nợ vay có bảo lãnh”: Là hệ số thể hiện khả năng tự trả nợ vay có bảo lãnh chính phủ của dự án theo Bảng phân tích dòng tiền để tính khả năng trả nợ của dự án khi có biến động về tỷ giá ngoại hối so với phương án cơ sở.

c) Phân tích độ nhạy theo “doanh thu”: Là hệ số thể hiện khả năng tự trả nợ vay có bảo lãnh chính phủ của dự án theo Bảng phân tích dòng tiền để tính khả năng trả nợ của dự án khi có biến động về doanh thu do với phương án cơ sở.

d) Phân tích độ nhạy theo “chi phí sản xuất/chi phí vận hành”: Là hệ số thể hiện khả năng tự trả nợ vay có bảo lãnh chính phủ của dự án theo Bảng phân tích dòng tiền để tính khả năng trả nợ của dự án khi có biến động về chi phí sản xuất do với phương án cơ sở.

đ) Phân tích các rủi ro có liên quan tới khoản vay, khoản phát hành trái phiếu, rủi ro về tài chính và khả năng trả nợ của người vay, rủi ro về năng lực thực hiện và quản lý dự án của người vay.



Phụ lục II

VĂN BẢN CAM KẾT
(DO NGƯỜI ĐƯỢC BẢO LÃNH PHÁT HÀNH)
(Có thể được bổ sung, sửa đổi theo yêu cầu thực tế)
(Kèm theo Nghị định số 04/2017/NĐ-CP
ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

... .., ngày tháng năm

VĂN BẢN CAM KẾT

..... (Tên doanh nghiệp, tổ chức tín dụng) có trụ sở đăng ký tại
..... được đại diện bởi (Tên và chức danh của Chủ tịch Hội
đồng quản trị và/hoặc Tổng Giám đốc) là người đại diện hợp pháp của doanh
nghiệp, tổ chức tín dụng (sau đây được gọi tắt là Tên doanh nghiệp viết tắt).

(Tên doanh nghiệp, tổ chức tín dụng) cam kết với Bộ Tài chính là cơ
quan cấp bảo lãnh thay mặt Chính phủ Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam
liên quan tới Thỏa thuận vay số... ngày tháng năm ký giữa (Tên
doanh nghiệp) và (tên bên cho vay) cho (tên chương trình, dự án) như sau:

**Điều 1. (Tên doanh nghiệp, tổ chức tín dụng) cam kết thực hiện các
nghĩa vụ sau đây:**

1. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các quy định của pháp luật về cấp
và quản lý bảo lãnh chính phủ.

2. Thực hiện nghiêm chỉnh và đầy đủ các nghĩa vụ đã cam kết trong hợp
đồng thương mại, thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh và các thỏa thuận
khác (nếu có) ký với Bộ Tài chính hoặc tổ chức dịch vụ thực hiện các nghiệp
vụ cho Bộ Tài chính.

3. Quản lý và sử dụng vốn vay, vốn góp, vốn chủ sở hữu đúng mục đích
và thực hiện đúng tiến độ như kế hoạch đã đăng ký khi đề nghị cấp bảo lãnh
chính phủ.

4. Trước khi Bộ Tài chính phát hành Thư bảo lãnh:

a) Thực hiện việc ký kết hợp đồng thế chấp tài sản với Bộ Tài chính.

b) Đề xuất ngân hàng phục vụ cho khoản vay (hoặc khoản phát hành trái
phiếu nếu cần); mở Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ, thông báo số Tài
khoản Dự án và toàn bộ tài khoản tiền gửi hiện có tại các tổ chức tín dụng
kèm theo xác nhận của tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản cho Bộ Tài chính.

5. Trong thời gian Thư bảo lãnh có hiệu lực:

a) Đảm bảo vốn chủ sở hữu tham gia dự án theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền và đảm bảo bố trí đủ nguồn vốn chủ sở hữu theo tiến độ thực hiện Dự án đối với các hạng mục phải chi từ vốn chủ sở hữu, khi quyết toán công trình hoàn thành dự án phải đảm bảo đủ vốn chủ sở hữu tham gia tối thiểu đúng tỷ lệ đã đăng ký trong hồ sơ (nếu là dự án đầu tư) khi thẩm định cấp bảo lãnh.

b) Thực hiện việc kê khai, đăng ký tài sản thế chấp, bổ sung tài sản thế chấp theo quy định của pháp luật về bảo lãnh chính phủ và về giao dịch bảo đảm (nếu là dự án đầu tư).

c) Thực hiện hạch toán, kế toán đầy đủ, kịp thời theo quy định của pháp luật đối với các khoản vay (khoản phát hành trái phiếu) được Chính phủ bảo lãnh.

d) Thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản phí bảo lãnh theo mức phí được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tính trên số dư nợ gốc được Chính phủ bảo lãnh.

đ) Thực hiện đầy đủ, đúng hạn chế độ thông tin, báo cáo theo quy định của Bộ Tài chính.

e) Thông báo cho Bộ Tài chính mọi thay đổi có liên quan tới Thỏa thuận vay, Người vay (Người nhận bảo lãnh), cơ cấu cổ đông, cá nhân góp vốn trong doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng thực hiện chương trình, dự án được Chính phủ bảo lãnh.

g) Tạo điều kiện cho đại diện của cơ quan cấp bảo lãnh kiểm tra tình hình thực hiện dự án khi cần thiết (nếu là dự án đầu tư).

Điều 2. (Tên doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng) cam kết thực hiện các biện pháp để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ của khoản vay, khoản phát hành trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, cụ thể như sau:

1. Ưu tiên sử dụng nguồn thu từ Tài khoản Dự án để trả nợ cho khoản vay được Chính phủ bảo lãnh và cho khoản vay Quỹ Tích lũy trả nợ để trả nợ cho Dự án có liên quan.

2. Cam kết chuyển doanh thu và các khoản thu nhập khác ngay khi phát sinh về Tài khoản Dự án tại Ngân hàng phục vụ và duy trì số dư trong Tài khoản Dự án (bằng nguyên tệ hoặc bằng Đồng Việt Nam theo tỷ giá quy đổi của Ngân hàng phục vụ) từ năm đầu tiên phát sinh nghĩa vụ trả nợ để đảm bảo trả nợ vay đúng hạn theo quy định. Trường hợp số dư Tài khoản Dự án nhỏ hơn mức cam kết, Ngân hàng phục vụ có quyền yêu cầu Người được bảo lãnh chuyển tiền bổ sung và báo cáo Bộ Tài chính.

Người được bảo lãnh ủy quyền vô điều kiện, không hủy ngang cho Ngân hàng phục vụ trích tiền từ tài khoản Dự án và yêu cầu các tổ chức tín dụng nơi Người được bảo lãnh có tài khoản tiền gửi trích tiền từ tài khoản tiền gửi của Người được bảo lãnh để đảm bảo số dư tối thiểu của Tài khoản Dự án theo quy định hoặc thực hiện nghĩa vụ trả nợ và thông báo cho Người được bảo lãnh, Bộ Tài chính. Người được bảo lãnh ủy quyền không hủy ngang cho các tổ chức tín dụng nơi mở tài khoản tiền gửi được quyền trích tiền từ tài khoản tiền gửi của mình để chuyển cho Ngân hàng phục vụ thực hiện nghĩa vụ trả nợ của Người được bảo lãnh theo yêu cầu của Bộ Tài chính.

3. Trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh:

a) Thông báo bằng văn bản cho Bộ Tài chính trước kỳ hạn nợ tối thiểu là 90 ngày trước khi đến hạn trả nợ nhưng không có khả năng thanh toán hoặc dự kiến thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, có nêu rõ lý do và cung cấp các bằng chứng chứng minh về việc không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ thanh toán đã cam kết trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ thanh toán.

b) (Tên doanh nghiệp, tổ chức tín dụng) và công ty mẹ (nếu có) nhận nợ bắt buộc với Bộ Tài chính (Quỹ Tích lũy trả nợ) theo các điều khoản và điều kiện quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh; cùng chia sẻ nghĩa vụ trả nợ cho Quỹ Tích lũy trả nợ nếu Người được bảo lãnh không thể trả toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ nợ theo hợp đồng vay bắt buộc đã ký.

c) Có nghĩa vụ bồi hoàn cho Bộ Tài chính các khoản tiền mà Bộ Tài chính đã cho vay bắt buộc để trả nợ hoặc đã trả nợ thay cộng toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc cho vay bắt buộc để trả nợ hoặc đã trả nợ thay cho (Tên doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng) đối với (người cho vay) theo Hợp đồng vay bắt buộc ký giữa (Tên doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng), Công ty mẹ (nếu có) và Bộ Tài chính.

4. Trong trường hợp vi phạm nghĩa vụ trả nợ theo hợp đồng vay bắt buộc với Quỹ Tích lũy trả nợ:

a) Trong thời gian vay Quỹ Tích lũy trả nợ, Người được bảo lãnh chấp nhận việc Bộ Tài chính kiểm soát Tài khoản Dự án trong thời gian vay Quỹ Tích lũy trả nợ và được tự động trích chuyển tiền từ Tài khoản Dự án hoặc các tài khoản khác của Người được bảo lãnh để trả Quỹ tích lũy trả nợ khi đến hạn.

b) Báo cáo Bộ Tài chính toàn bộ các khoản thu, chi, số dư tiền mặt, tiền gửi, tình hình tài chính, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của dự án theo quý nếu vay dưới 3 kỳ trả nợ; theo tháng nếu vay từ kỳ thứ 4 trở đi và thực hiện các báo cáo đột xuất khác theo yêu cầu của Bộ Tài chính kể từ khi phải vay bắt buộc từ Quỹ Tích lũy trả nợ.

c) Trường hợp Tài khoản Dự án hoặc tài khoản tiền gửi khác của Người được bảo lãnh tại các ngân hàng thương mại có số dư theo báo cáo hàng quý, hàng tháng của Người được bảo lãnh, Bộ Tài chính được thực hiện quyền yêu cầu ngân hàng phục vụ hoặc ngân hàng nơi Người được bảo lãnh mở tài khoản trích chuyển tiền gửi cưỡng chế từ Tài khoản Dự án hoặc tài khoản khác của Người được bảo lãnh và thông báo cho Người được bảo lãnh để thu hồi nợ quá hạn, đến hạn (nếu có) trong trường hợp Người được bảo lãnh không bị lỗ trong năm tài chính gần nhất trước đó; hoặc thu hồi nợ trước hạn cho Quỹ Tích lũy trả nợ (nếu có) trong trường hợp Người được bảo lãnh không bị lỗ trong 3 năm liền kề trước đó.

5. Thừa nhận và đồng ý quyền của Bộ Tài chính đối với việc thực hiện bất kỳ các biện pháp chế tài theo luật pháp Việt Nam để thu hồi từ (tên doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng) đối với các khoản nợ mà Bộ Tài chính đã cho (tên doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng) vay để trả nợ hoặc đã trả nợ thay đổi với (tên Người nhận bảo lãnh), quyền được yêu cầu Ngân hàng phục vụ tự động trích Tài khoản dự án, các tài khoản khác để trả nợ cho Người nhận bảo lãnh hoặc cho Quỹ Tích lũy trả nợ; (Tên doanh nghiệp, tổ chức tín dụng) chấp nhận phương thức xử lý tài sản thế chấp của Bộ Tài chính để thực hiện các nghĩa vụ trả nợ.

6. Chấp nhận các chế tài xử lý vi phạm khác trong quá trình quản lý bảo lãnh theo quy định của pháp luật về cấp và quản lý bảo lãnh chính phủ.

Điều 3. Công ty (tên doanh nghiệp) cam kết thực hiện các yêu cầu và thủ tục theo quy định của pháp luật về bảo lãnh chính phủ và pháp luật có liên quan khi thực hiện các nghiệp vụ có liên quan tới việc chuyển nhượng, chuyên giao khoản vay được Chính phủ bảo lãnh, vốn góp, cổ phần của Công ty, dự án hoặc tài sản sau đầu tư của dự án cho một bên thứ ba.

Điều 4. Công ty (tên doanh nghiệp) là công ty mẹ của (tên doanh nghiệp là Người được bảo lãnh) cam kết có trách nhiệm hỗ trợ tài chính cho (tên doanh nghiệp) khi (tên doanh nghiệp) gặp khó khăn tài chính không thể thực hiện được nghĩa vụ trả nợ theo Thỏa thuận vay được Chính phủ bảo lãnh hoặc theo hợp đồng vay bắt buộc Quỹ Tích lũy trả nợ.

Điều 5. Nghĩa vụ của (tên doanh nghiệp) và (tên công ty mẹ) của (tên doanh nghiệp (nếu có) đối với Bộ Tài chính chỉ chấm dứt khi (tên doanh nghiệp và công ty mẹ) đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ đối với Người nhận bảo lãnh và Bộ Tài chính (không phụ thuộc vào việc kết thúc khoản vay, chấm dứt tính hiệu lực của Thư bảo lãnh...).

Cam kết này được lập thành ... bản, mỗi bản được lưu giữ bởi Bộ Tài chính, (tên doanh nghiệp, tổ chức tài chính tín dụng), công ty mẹ của Người được bảo lãnh (nếu có).

Người được bảo lãnh (tên doanh nghiệp hoặc tổ chức tài chính tín dụng)

.....

Tên:.....

Chức danh:.....

Dấu của Người được bảo lãnh

Xác nhận và đồng ý:.....

Công ty mẹ (nếu có của Người được bảo lãnh

(tên cơ quan)

.....

Tên:.....

Chức danh:.....

Dấu của cơ quan:.....

33

10



Phụ lục III

BIỂU PHÍ BẢO LÃNH CHÍNH PHỦ

(Kèm theo) Nghị định số 04/2017/NĐ-CP
ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ)

I. ÁP DỤNG CHO KHOẢN VAY, KHOẢN PHÁT HÀNH CHO CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐẦU TƯ

(Tính trên cơ sở hệ số trả nợ bình quân 5 năm đầu khi dự án đi vào hoạt động và hệ số năng lực tài chính của doanh nghiệp):

| 1. Loại hình dự án | Hệ số trả nợ bình quân | Mức phí |
|---|---|----------------|
| Nhóm 1: Các dự án có hợp đồng bao tiêu sản phẩm | | |
| 1 | Hệ số $\geq 1,15$ | 0,25%/năm |
| 2 | $1,10 \leq$ hệ số $< 1,15$ | 0,40%/năm |
| 3 | $1,05 \leq$ hệ số $< 1,10$ | 0,55%/năm |
| 4 | $1,00 \leq$ hệ số $< 1,05$ | 0,75%/năm |
| 5 | $0,90 \leq$ hệ số $< 1,00$ | 1,00%/năm |
| Nhóm 2: Các dự án khác | | |
| 1 | Hệ số $\geq 1,30$ | 0,25%/năm |
| 2 | $1,20 \leq$ hệ số $< 1,30$ | 0,40%/năm |
| 3 | $1,10 \leq$ hệ số $< 1,20$ | 0,55%/năm |
| 4 | $1,05 \leq$ hệ số $< 1,10$ | 0,75%/năm |
| 5 | $1,00 \leq$ hệ số $< 1,05$ | 1,00%/năm |
| 2. Hệ số năng lực tài chính doanh nghiệp | Hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu (lần) | Mức phí |
| 1 | Hệ số $\leq 0,5$ | 0%/năm |
| 2 | $0,5 <$ hệ số $\leq 1,0$ | 0,10%/năm |
| 3 | $1,0 <$ hệ số $\leq 2,0$ | 0,2%/năm |
| 4 | $2,0 <$ hệ số $\leq 3,0$ | 0,3%/năm |
| 5 | $3 <$ hệ số $\leq 3,5$ | 0,50%/năm |
| 6 | $3,5 <$ hệ số $\leq 4,0$ | 0,70%/năm |
| 7 | $4,5 <$ hệ số $\leq 5,0$ | 1,00%/năm |

**II. ÁP DỤNG CHO CÁC KHOẢN VAY, KHOẢN PHÁT HÀNH CHO
CHƯƠNG TRÌNH TÍN DỤNG CÓ MỤC TIÊU CỦA NHÀ NƯỚC CỦA CÁC
TỔ CHỨC TÀI CHÍNH, TÍN DỤNG**

| | Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu | Mức phí bảo lãnh |
|---|------------------------------------|-------------------------|
| 1 | > 12% | 0,50%/năm |
| 2 | $10% < \text{Tỷ lệ} \leq 12\%$ | 0,70%/năm |
| 3 | $9% < \text{Tỷ lệ} \leq 10\%$ | 1,00%/năm |



Phụ lục IV

**PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN SỐ DƯ CAM KẾT DUY TRÌ
HANG PHÁNG TRONG TÀI KHOẢN DỰ ÁN**

*(Kèm theo Nghị định số 04/2017/NĐ-CP
ngày 16 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ)*

$$D_i = \frac{N}{t} \times i$$

Trong đó:

D_i: Số dư tối thiểu phải duy trì tại tháng thứ i

N: Nghĩa vụ nợ phải trả của kỳ tiếp theo

t: Số tháng trong một kỳ trả nợ

i: Số thứ tự của tháng phải tính trong một kỳ trả nợ

